

Số: **5811**/BTC-ĐT
V/v tình hình thanh toán vốn các
chương trình mục tiêu quốc gia
nguồn NSNN tháng 3 và ước lũy
kế tháng 4 năm 2025

Hà Nội, ngày **29** tháng 4 năm 2025

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nguồn ngân sách nhà nước năm 2025¹; thực hiện Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 08/03/2025 của Chính phủ về Nghị quyết phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 02 năm 2025; Công điện số 47/CĐ-TTg ngày 23/4/2025 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2025, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn các chương trình mục tiêu quốc gia nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế tháng 03 và ước lũy kế tháng 4 năm 2025 như sau:

I. Tình hình giải ngân dự toán, kế hoạch vốn

1. Về tình hình giải ngân vốn đầu tư công

- Lũy kế giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách trung ương đến hết tháng 3 năm 2025 đạt 13% kế hoạch vốn giao trong năm 2025, trong đó vốn đầu tư các CTMTQG từ nguồn ngân sách trung ương đạt 14%, khoảng 2.986,63 tỷ đồng; Ước đến hết tháng 4 năm 2025 đạt 21%, trong đó nguồn ngân sách trung ương ước đạt 21,4%, khoảng 4.707,3 tỷ đồng).

Tính đến hết ngày 25/4/2025, còn 11/50 đơn vị chưa phân bổ, phân bổ hết kế hoạch vốn được giao (Phụ lục 3), trong đó: 1/2 bộ, cơ quan trung ương² và 10/48 địa phương³ chưa phân bổ hết kế hoạch vốn.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Về tình hình giải ngân vốn sự nghiệp

Giải ngân vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương thực hiện các CTMQG tính đến ngày 31/3/2025 còn thấp mới đạt 3,6% tổng dự toán thực hiện trong năm (bao gồm dự toán kéo dài từ các năm trước và dự toán giao trong năm 2025); trong đó: NSTW đã giải ngân 747,3 tỷ đồng, đạt 3,5% dự toán năm 2025.

¹ Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 và Quyết định số 1523/QĐ-TTg ngày 06/12/2024 về việc giao dự toán nguồn ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11/3/2025 về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan ở trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025.

² Ủy ban Dân tộc (Nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo).

³ Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Đắk Nông.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

3. Báo cáo chi tiết theo các bộ, ngành và địa phương

- Đối với vốn đầu tư: Chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo.
- Đối với vốn sự nghiệp: Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo.

II. Một số khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân các dự án

Hiện nay, việc triển khai các khâu từ phân bổ, giao kế hoạch thực hiện và giải ngân vốn tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương vẫn còn vướng mắc do một số các nguyên nhân chủ yếu như sau:

1. Nguyên nhân chưa phân bổ theo báo cáo của các đơn vị cụ thể như sau:

+ Chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư (Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Đắk Lắk, Lai Châu, Điện Biên, ...)

+ Do năm 2023 các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nên không thuộc đối tượng tiếp tục hỗ trợ trong năm 2025 (Quảng Trị).

+ 05 địa phương không còn nhu cầu (trả lại TW) gồm: Nghệ An (18.244 triệu), Khánh Hòa (1.510 triệu), Quảng Ngãi (13.167 triệu), Quảng Nam (3.471 triệu đồng); Đắk Nông (700 triệu).

2. Một số nội dung thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi⁴, không có đủ cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện. Tuy nhiên, tiến độ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ những nội dung này và phương án điều chỉnh nguồn lực sang thực hiện các nội dung khác chưa được giải quyết kịp thời, làm chậm tiến độ giải ngân vốn các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Một số nội dung hỗ trợ của của 02 chương trình mục tiêu quốc gia (gồm: phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; giảm nghèo bền vững) không còn đối tượng hỗ trợ (như: đối tượng đào tạo nghề, đối tượng tham gia các lớp tập huấn về hỗ trợ phát triển sản xuất,...) hoặc đối tượng theo dự tính ban đầu đã đủ điều kiện ra khỏi đối tượng hỗ trợ của chương trình (như: xã đạt chuẩn nông thôn mới, huyện thoát nghèo,...). Bên cạnh đó, định mức hỗ trợ thực hiện một số nội dung (như: mức hỗ trợ tiền ăn cho đối tượng đào tạo nghề; mức hỗ trợ phát triển sản xuất...) thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia còn thấp, không tạo sự khuyến khích các đối tượng tham gia thực hiện chương trình; quỹ đất của một số địa phương để giải quyết đất ở, đất sản xuất

⁴ Các hoạt động: (1) “Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng” thuộc Dự án 8 và (2) “Hỗ trợ đầu tư có thu hồi vốn theo hộ hoặc cộng đồng” thuộc Tiểu dự án 1 Dự án 9 của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Dự kiến sẽ bãi bỏ tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021.

cho người dân còn hạn chế; định mức hỗ trợ theo quy định để thực hiện hỗ trợ đất ở, đất sản xuất rất thấp so với chi phí thực tế.

4. Một số địa phương⁵ chưa thực sự chủ động thực hiện công tác rà soát, chuẩn bị thủ tục đầu tư ngay từ khâu lập kế hoạch, gặp lúng túng khi áp dụng các quy định của Luật Đầu thầu mới, nên còn mất nhiều thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư phê duyệt dự án, không kịp thời hoàn thiện thủ tục để đủ điều kiện để phân bổ, giao kế hoạch. Bên cạnh đó, còn tâm lý sợ sai, sợ trách nhiệm, chưa thực sự chủ động ban hành, quyết định những vấn đề đã được phân cấp theo quy định tại Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội (như: ban hành định mức hỗ trợ phát triển sản xuất ở phạm vi địa phương; điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn;...).

5. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đang tập trung cho công tác kiện toàn, sắp xếp bộ máy tổ chức tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương, do đó đã ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia⁶.

III. Kiến nghị của Bộ Tài chính

Để đảm bảo thực hiện đầy mạnh giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, phấn đấu giải ngân đạt 100% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao theo Công điện số 47/CD-TTg ngày 23/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ và nhằm góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng năm 2025 đạt 8% trở lên theo Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 08/03/2025 của Chính phủ, Bộ Tài chính kiến nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương chủ động thực hiện một số nội dung sau:

1. Bộ Dân tộc và Tôn giáo: khẩn trương hoàn thiện việc đề xuất sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ để tháo gỡ dứt điểm các vướng mắc về thể chế trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (theo đúng chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Mai Văn Chính tại Thông báo số 194/TB-VPCP ngày 22/04/2025 về công báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Mai Văn Chính tại cuộc họp với các Bộ, cơ quan về Quyết định điều chỉnh Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế

⁵ Tuyên Quang, Cao Bằng, Quảng Ngãi, Bình Định, Điện Biên,...

⁶ Trong tháng 4, nội dung hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đối với các đơn vị hành chính trong quá trình thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp đã được các cơ quan chủ chương trình, Bộ Tài chính triển khai hướng dẫn: Bộ Tài chính đã có văn bản số 4738/BTC-TH ngày 14/4/2025 hướng dẫn chuyển tiếp quản lý các chương trình, nhiệm vụ, dự án, kế hoạch đầu tư công trong quá trình sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp; Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã có văn bản số 1005/BNMT-PC ngày 11/4/2025 hướng dẫn thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đối với các đơn vị hành chính sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Bộ Dân tộc và Tôn giáo đã hoàn thành các nhiệm vụ về: (i) Hướng dẫn thực hiện chế độ chính sách của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các đơn vị hành chính thực hiện sắp xếp, tổ chức lại (Văn bản số 256/BDTTG-VPCTMTQG ngày 08/4/2025); (ii) Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với đơn vị hành chính cấp xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại (Văn bản số 296/BDTTG-CS ngày 10/4/2025).

- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025).

2. Các cơ quan chủ chương trình (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo) khẩn trương thực hiện:

- Đôn đốc, kiểm tra, giám sát, kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc khó khăn trong tổ chức thực hiện, đặc biệt trong bối cảnh sáp nhập, hợp nhất tổ chức bộ máy chính quyền địa phương tại các cấp, đảm bảo quá trình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được liên tục, đồng bộ, hoàn thành mục tiêu 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được Quốc hội giao.

- Khẩn trương thực hiện đánh giá, tổng kết kết quả thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

- Rà soát, đề xuất phương án phân bổ vốn, kinh phí còn lại của 03 chương trình mục tiêu quốc gia, gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố xác định rõ vướng mắc, nguyên nhân giải ngân chậm của từng chương trình, dự án cụ thể để trực tiếp chỉ đạo, tháo gỡ kịp thời theo thẩm quyền, báo cáo cấp có thẩm quyền nếu vượt thẩm quyền; tập trung quyết liệt thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, tháo gỡ khó khăn; kịp thời điều chuyển vốn từ các dự án giải ngân chậm để bổ sung vốn cho các dự án giải ngân tốt và có nhu cầu bổ sung vốn; đẩy nhanh giải ngân phải gắn liền với bảo đảm chất lượng công trình, không để xảy ra tiêu cực, tham nhũng, lãng phí; xử lý kịp thời cán bộ yếu kém về năng lực, sợ trách nhiệm, đùn đẩy, né tránh, không hoàn thành nhiệm vụ giải ngân; chịu trách nhiệm toàn diện trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kết quả giải ngân vốn đầu tư công CTMTQG năm 2025 của Bộ, cơ quan, địa phương mình.

- Tiếp tục quán triệt và phát huy cao nhất vai trò của cấp ủy, chính quyền và Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia các cấp trong chỉ đạo, điều hành, xử lý dứt điểm những khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách, về công tác tổ chức để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn các chương trình mục tiêu quốc gia tại trung ương và địa phương, phấn đấu hoàn thành, hoàn thành vượt các mục tiêu Quốc hội giao trong giai đoạn 2021-2025.

- Kịp thời đề xuất sửa đổi, bổ sung hoặc sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách có liên quan đến quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình phù hợp với chủ trương sắp xếp, tổ chức bộ máy hành chính tại các cấp, đảm bảo cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia liên tục, không gián đoạn, phấn đấu hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ của từng chương trình đã được Quốc hội giao.

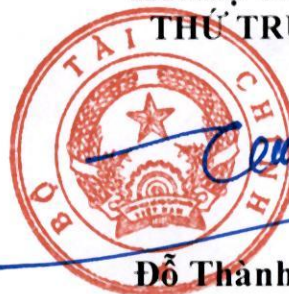
- Tập trung công tác chỉ đạo, điều hành, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, cấp trực thuộc triển khai thực hiện đầy nhanh tiến độ thực hiện dự án đầu tư, dự án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, các nhiệm vụ khác trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đảm bảo trọng tâm, trọng điểm, tránh trùng chéo, dàn trải.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó TTgCP Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan trung ương: NNMT, NV, DTTG, GDĐT, VH TTDL, CA, TP, CT, XD, YT, KHCN, LMHTXVN, TTXVN, HVCTQG HCM, VPTWĐ, MTTQVN; TWHLHPNVN, HNDVN, TLĐLĐVN;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công TTĐT TCP (để đăng tải);
- KBNN;
- Các Vụ: KTN, NSNN; TH;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (2b). 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Đỗ Thanh Trung

Phụ lục 1

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 - THÁNG 4

(Kèm theo Công văn số **5841**/BTC-ĐT ngày **29** /4/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc bộ/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán năm (%)	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ so với Dự toán kéo dài (%)	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ so với Dự toán năm (%)	
1	2	3=4+5	4	5	7 8+12		8=9+10	11 8+4	12=13+14	15=12/5	16=17+19		17	18 17/4	19	20=19/5	21
0	TỔNG SỐ	38.797.060	5.029.980	33.767.080	4.808.625	12%	272.596	5%	4.536.028	13%	7.773.911	20%	671.035	13%	7.102.876	21%	
A	Vốn ngân sách trung ương	26.257.654	4.295.806	21.961.848	3.206.980	12%	220.350	5%	2.986.630	14%	5.282.477	20%	575.173	13%	4.707.304	21%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.539.406	734.174	11.805.232	1.601.644	13%	52.246	7%	1.549.398	13%	2.491.434	20%	95.862	13%	2.395.571	20%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.929.849	2.369.757	13.560.092	1.742.147	11%	134.387	6%	1.607.761	12%	2.694.933	17%	277.275	12%	2.417.658	18%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.886.405	2.131.583	11.754.822	1.495.715	11%	123.501	6%	1.372.214	12%	2.359.010	17%	250.196	12%	2.108.814	18%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.043.444	238.174	1.805.270	246.433	12%	10.886	5%	235.547	13%	335.922	16%	27.078	11%	308.844	17%	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	1.303.903	225.862	1.078.041	98.994	8%	16.268	7%	82.726	8%	162.672	12%	26.115	12%	136.557	13%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.166.544	201.260	965.284	84.606	7%	14.119	7%	70.487	7%	145.052	12%	22.536	11%	122.516	13%	
	Vốn ngân sách địa phương	137.359	24.601	112.758	14.388	10%	2.149	9%	12.238	11%	17.620	13%	3.579	15%	14.041	12%	
1.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ đất ở	243.755	16.488	227.267	7.090	3%	200	1%	6.890	3%	25.036	10%	498	3%	24.538	11%	
	Vốn ngân sách trung ương	222.823	13.721	209.102	7.087	3%	200	1%	6.887	3%	23.528	11%	498	4%	23.030	11%	
	Vốn ngân sách địa phương	20.932	2.767	18.165	3	0%	-	0%	3	0%	1.508	7%	-	0%	1.508	8%	
1.2	Nội dung số 02: Hỗ trợ nhà ở	218.916	62.903	156.013	19.222	9%	3.736	6%	15.487	10%	32.543	15%	7.545	12%	24.998	16%	
	Vốn ngân sách trung ương	182.341	58.245	124.096	16.157	9%	3.666	6%	12.491	10%	23.506	13%	6.601	11%	16.905	14%	
	Vốn ngân sách địa phương	36.575	4.658	31.918	3.066	8%	70	2%	2.996	9%	9.037	25%	944	20%	8.093	25%	
1.3	Nội dung số 03: Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề	18.546	4.831	13.715	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.546	4.831	13.715	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
1.4	Nội dung số 04: Hỗ trợ nước sinh hoạt	180.064	30.677	149.388	11.227	6%	350	1%	10.878	7%	24.510	14%	1.059	3%	23.451	16%	
	Vốn ngân sách trung ương	161.562	26.846	134.716	11.227	7%	350	1%	10.878	8%	23.274	14%	626	2%	22.648	17%	
	Vốn ngân sách địa phương	18.503	3.831	14.672	-	0%	-	0%	-	0%	1.236	7%	434	11%	802	5%	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	1.702.382	348.901	1.353.482	175.490	10%	42.686	12%	132.805	10%	131.048	8%	11.429	3%	119.619	9%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.556.048	305.371	1.250.678	132.363	9%	38.866	13%	93.496	7%	127.769	8%	10.039	3%	117.729	9%	
	Vốn ngân sách địa phương	146.334	43.530	102.804	43.128	29%	3.819	9%	39.309	38%	3.279	2%	1.390	3%	1.890	2%	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	122.753	18.864	103.888	380	0%	-	0%	380	0%	10.501	9%	1.329	7%	9.172	9%	
	Vốn ngân sách trung ương	116.007	17.275	98.732	320	0%	-	0%	320	0%	10.163	9%	1.322	8%	8.841	9%	
	Vốn ngân sách địa phương	6.745	1.589	5.156	60	1%	-	0%	60	1%	338	5%	7	0%	331	6%	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	68	-	68	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	68	-	68	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
3.2	Tiểu dự án 02: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	83.369	4.942	78.427	380	0%	-	0%	380	0%	10.401	12%	1.229	25%	9.172	12%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán năm (%)	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ so với Dự toán kéo dài (%)	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ so với Dự toán năm (%)	
1	2	3-4+5	4	5	7-8+12		8-9+10	11-8+4	12-13+14	15-12+5	16-17+19		17	18-17/4	19	20-19/5	21
	Vốn ngân sách trung ương	78.945	3.352	75.592	320	0%	-	0%	320	0%	10.063	13%	1.222	36%	8.841	12%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.424	1.589	2.835	60	1%	-	0%	60	2%	338	8%	7	0%	331	12%	
3.2.1	Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	862	-	862	-	0%	-	0%	-	0%	300	35%	-	0%	300	35%	
	Vốn ngân sách trung ương	862	-	862	-	0%	-	0%	-	0%	300	35%	-	0%	300	35%	
3.2.2	Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý	47.521	4.942	42.579	60	0%	-	0%	60	0%	2.558	5%	507	10%	2.051	5%	
	Vốn ngân sách trung ương	45.101	3.352	41.749	-	0%	-	0%	-	0%	2.421	5%	500	15%	1.921	5%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.419	1.589	830	60	2%	-	0%	60	7%	137	6%	7	0%	130	16%	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	7.716.926	940.061	6.776.864	1.040.462	13%	49.898	5%	990.564	15%	1.177.220	15%	79.414	8%	1.097.806	16%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.224.547	819.136	5.405.411	871.858	14%	45.587	6%	826.271	15%	981.897	16%	68.051	8%	913.846	17%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.492.379	120.926	1.371.453	168.604	11%	4.311	4%	164.292	12%	195.323	13%	11.363	9%	183.960	13%	
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.975.784	485.284	4.490.500	642.245	13%	28.623	6%	613.622	14%	788.020	16%	57.087	12%	730.933	16%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.656.393	387.524	3.268.869	515.304	14%	24.323	6%	490.982	15%	643.860	18%	45.807	12%	598.053	18%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.319.391	97.759	1.221.632	126.941	10%	4.300	4%	122.640	10%	144.160	11%	11.280	12%	132.880	11%	
4.1.1	Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ưu tiên đối với các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn	3.507.102	263.228	3.243.874	451.155	12%	19.710	7%	411.445	13%	540.349	15%	38.456	15%	501.893	15%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.353.940	205.122	2.148.818	330.104	14%	15.472	8%	314.632	15%	417.220	18%	30.188	15%	387.031	18%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.153.162	58.106	1.095.057	101.051	9%	4.238	7%	96.813	9%	123.129	11%	8.268	14%	114.861	10%	
4.1.2	Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp mạng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	53.248	12.902	40.346	4.403	8%	1.167	9%	3.236	8%	8.665	16%	1.388	11%	7.277	18%	
	Vốn ngân sách trung ương	50.006	9.864	40.142	4.403	9%	1.167	12%	3.236	8%	8.665	17%	1.388	14%	7.277	18%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.242	3.038	204	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
4.2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	184.564	13.923	170.641	7.870	4%	-	0%	7.870	5%	7.870	4%	-	0%	7.870	5%	
	Vốn ngân sách trung ương	183.202	13.923	169.279	7.870	4%	-	0%	7.870	5%	7.870	4%	-	0%	7.870	5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.362	-	1.362	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.459.328	206.896	1.252.433	243.762	17%	14.921	7%	228.840	18%	293.315	20%	13.032	6%	280.282	22%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.309.648	182.832	1.126.816	227.922	17%	14.847	8%	213.075	19%	274.526	21%	12.538	7%	261.988	23%	
	Vốn ngân sách địa phương	149.680	24.064	125.616	15.839	11%	74	0%	15.765	13%	18.788	13%	494	2%	18.294	15%	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	910.233	133.545	776.688	162.314	18%	11.305	8%	151.009	19%	200.140	22%	11.096	8%	189.044	24%	
	Vốn ngân sách trung ương	815.025	110.479	704.546	151.910	19%	11.231	10%	140.679	20%	187.376	23%	10.630	10%	176.745	25%	
	Vốn ngân sách địa phương	95.208	23.067	72.142	10.404	11%	74	0%	10.329	14%	12.764	13%	466	2%	12.299	17%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lý do giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025										Ước lấy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025				Chi chủ				
		Tổng dự toán được kéo dài	Dự toán (nếu có)	Dự toán giao	Dự toán Quốc hội/ITCP	Tổng số		Thanh toán dự toán		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Thanh toán										
						Tỷ lệ	Tỷ lệ %	Tỷ lệ	Tỷ lệ %	Tỷ lệ	Tỷ lệ %	Tỷ lệ	Tỷ lệ %											
1	2	3-4+5	6	7-8+12	8-9-10	11-8-4	12-13-14	15-12/5	16-17-19	17	18-17/4	19	20-19/5	21										
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	506.162	125.202	380.960	67,371	13%	6.674	5%	60.697	16%	96.211	19%	8.476	7%	87.735	23%	84.218	24%	3.517	13%	10%	7%	11%	
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, làm việc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	113.930	24.590	89.340	8,743	8%	-	0%	8.743	10%	9.344	8%	592	2%	8.752	10%	7.981	10%	771	11%	10%	0%	11%	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	655.161	42.037	613.124	98.815	15%	1.637	4%	97.178	16%	131.151	20%	4.761	11%	126.390	21%	126.153	21%	237	1%	1%	0%	1%	
9.1	Tiêu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	580.549	39.662	540.887	97.352	17%	1.394	4%	95.958	18%	127.803	22%	4.473	11%	123.330	23%	123.093	24%	237	1%	1%	0%	1%	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng bảo đảm dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	118.470	41.453	77.017	8.132	7%	2.303	6%	5.829	8%	11.152	9%	2.742	7%	8.411	11%	8.313	11%	97	7%	11%	0%	11%	
10.1	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phò biên, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào, hiện Đền thờ và Chương trình khai thác truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	26.477	1.936	24.541	-	0%	-	0%	-	0%	2.312	9%	74	4%	2.238	9%	-	9%	-	-	0%	0%	0%	11%
10.1.2	Nội dung số 02: Phò biên, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số	5.667	1.267	4.400	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	-	0%	0%	0%	11%
10.1.3	Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thu hưởng hoạt động ưu giúp pháp lý của người dân tộc thiểu số và miền núi	20.810	669	20.141	-	0%	-	0%	-	0%	2.312	11%	74	11%	2.238	11%	2.238	11%	2.238	11%	2.238	11%	2.238	11%
	Vốn ngân sách trung ương	20.810	669	20.141	-	0%	-	0%	-	0%	2.312	11%	74	11%	2.238	11%	2.238	11%	2.238	11%	2.238	11%	2.238	11%
	Vốn ngân sách địa phương	47	47	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	-	0%	0%	0%	11%

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Chi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trung đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán năm (%)	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ so với Dự toán kéo dài (%)	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ so với Dự toán năm (%)	
1	2	3=4+5	4	5	7=8+12		8-9+10	11-8+4	12-13+14	15-12+5	16-17+19		17	18-17/4	19	20-19/5	21
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	37.523	22.725	14.799	2.550	7%	19	0%	2.532	17%	3.079	8%	331	1%	2.747	19%	
	Vốn ngân sách trung ương	35.295	21.056	14.239	2.550	7%	18	0%	2.532	18%	3.042	9%	325	2%	2.716	19%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.229	1.669	560	1	0%	1	0%	-	0%	37	2%	6	0%	31	6%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	18.387.760	1.399.661	16.988.099	2.730.654	15%	86.697	6%	2.643.956	16%	4.285.511	23%	201.479	14%	4.084.032	24%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.188.928	1.038.279	7.150.649	1.390.941	17%	49.281	5%	1.341.600	19%	2.162.147	26%	143.591	14%	2.018.556	28%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.198.832	361.382	9.837.450	1.339.713	13%	37.416	10%	1.302.297	13%	2.123.364	21%	57.888	16%	2.065.476	21%	
1	Nội dung thành phần số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	587.204	117.532	469.672	5.757	1%	210	0%	5.547	1%	8.287	1%	252	0%	8.036	2%	
	Vốn ngân sách trung ương	291.460	115.290	176.170	2.379	1%	210	0%	2.169	1%	2.909	1%	252	0%	2.658	2%	
	Vốn ngân sách địa phương	295.744	2.242	293.502	3.378	1%	-	0%	3.378	1%	5.378	2%	-	0%	5.378	2%	
1.1	Nội dung 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa theo quy định pháp luật về quy hoạch, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó có quy hoạch khu vực hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn. Từng bước lập quy hoạch chi tiết xây dựng (sau quy hoạch chung xây dựng xã) nhằm quản lý hoạt động đầu tư xây dựng, quản lý không gian, kiến trúc cảnh quan ở khu vực nông thôn. Tập trung quy hoạch lại các khu cụm dân cư/thôn, bản tại các xã biên giới;	293.502	-	293.502	3.378	1%	-	0%	3.378	1%	5.378	2%	-	0%	5.378	2%	
	Vốn ngân sách địa phương	293.502	-	293.502	3.378	1%	-	0%	3.378	1%	5.378	2%	-	0%	5.378	2%	
2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	13.873.387	850.349	13.023.038	2.373.357	17%	61.282	7%	2.312.076	18%	3.060.847	22%	100.766	12%	2.960.081	23%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.726.826	517.882	5.208.944	1.264.592	22%	24.836	5%	1.239.756	24%	1.329.783	23%	52.953	10%	1.276.830	25%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.146.561	332.467	7.814.094	1.108.765	14%	36.445	11%	1.072.320	14%	1.731.064	21%	47.813	14%	1.683.251	22%	
2.1	Nội dung 01: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện	6.136.953	310.573	5.826.380	729.285	12%	11.886	4%	717.399	12%	1.178.814	19%	30.455	10%	1.148.359	20%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.820.789	223.619	1.597.170	197.771	11%	4.130	2%	193.641	12%	313.917	17%	19.528	9%	294.389	18%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.316.164	86.955	4.229.209	531.514	12%	7.756	9%	523.758	12%	864.898	20%	10.927	13%	853.971	20%	
2.2	Nội dung 02: Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện, đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến năm 2025:	424.365	56.444	367.920	108.657	26%	20.988	37%	87.669	24%	154.647	36%	23.370	41%	131.277	36%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán năm (%)	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ so với Dự toán kéo dài (%)	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ so với Dự toán năm (%)	
1	2	3=4+5	4	5	7-8+12		8=9+10	11=8/4	12=13+14	15=12/5	16=17+19		17	18-17/4	19	20=19/5	21
	Vốn ngân sách trung ương	168.328	31.968	136.360	41.148	24%	3.882	12%	37.266	27%	65.844	39%	6.246	20%	59.599	44%	-
	Vốn ngân sách địa phương	256.037	24.476	231.560	67.509	26%	17.106	70%	50.402	22%	88.803	35%	17.125	70%	71.678	31%	-
2.3	Nội dung 03: Cải tạo và nâng cấp hệ thống lưới điện nông thôn theo hướng an toàn, tin cậy, ổn định và đảm bảo mỹ quan	88.074	1.710	86.365	15.087	17%	-	0%	15.087	17%	24.093	27%	-	0%	24.093	28%	-
	Vốn ngân sách trung ương	19.394	690	18.704	1.039	5%	-	0%	1.039	6%	2.969	15%	-	0%	2.969	16%	-
	Vốn ngân sách địa phương	68.681	1.020	67.661	14.048	20%	-	0%	14.048	21%	21.124	31%	-	0%	21.124	31%	-
2.4	Nội dung 04: Tiếp tục xây dựng, hoàn chỉnh các công trình cấp xã, cấp huyện đảm bảo đạt chuẩn cơ sở vật chất cho các trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên đảm bảo đạt chuẩn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo	608.525	34.382	574.142	155.187	26%	5.574	16%	149.613	26%	268.087	44%	6.712	20%	261.375	46%	-
	Vốn ngân sách trung ương	228.916	9.761	219.154	79.733	35%	174	2%	79.559	36%	116.134	51%	1.312	13%	114.822	52%	-
	Vốn ngân sách địa phương	379.609	24.621	354.988	75.454	20%	5.400	22%	70.054	20%	151.953	40%	5.400	22%	146.553	41%	-
2.5	Nội dung 05: Xây dựng và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất văn hóa thể thao cấp xã, thôn, các trung tâm văn hóa - thể thao huyện; tu bổ, tôn tạo các di sản văn hóa gắn với phát triển du lịch nông thôn	264.327	28.451	235.876	49.553	19%	626	2%	48.927	21%	83.608	32%	659	2%	82.950	35%	-
	Vốn ngân sách trung ương	85.257	5.397	79.861	27.271	32%	52	1%	27.219	34%	34.745	41%	84	2%	34.661	43%	-
	Vốn ngân sách địa phương	179.070	23.055	156.016	22.282	12%	574	2%	21.708	14%	48.863	27%	574	2%	48.289	31%	-
2.6	Nội dung 06: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn, chợ an toàn thực phẩm cấp xã; các chợ trung tâm, chợ đầu mối, trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại	47.489	3.694	43.795	5.871	12%	-	0%	5.871	13%	10.976	23%	-	0%	10.976	25%	-
	Vốn ngân sách trung ương	19.774	314	19.460	4.468	23%	-	0%	4.468	23%	6.744	34%	-	0%	6.744	35%	-
	Vốn ngân sách địa phương	27.714	3.380	24.335	1.403	5%	-	0%	1.403	6%	4.232	15%	-	0%	4.232	17%	-
2.7	Nội dung 07: Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn. Đến năm 2025: Có ít nhất 60% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM; có 25% số huyện đạt chuẩn tiêu chí số 6 về kinh tế thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện NTM năng cao.	2.062	10	2.052	1.828	89%	-	0%	1.828	89%	328	16%	-	0%	328	16%	-
	Vốn ngân sách trung ương	1.675	-	1.675	1.645	98%	-	0%	1.645	98%	126	8%	-	0%	126	8%	-
	Vốn ngân sách địa phương	388	10	378	184	47%	-	0%	184	49%	202	52%	-	0%	202	53%	-

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán năm (%)	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ so với Dự toán kéo dài (%)	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ so với Dự toán năm (%)	
1	2	3 4+5	4	5	7 8-12		8 9+10	11=8/4	12=13+14	15=12/5	16 17+19		17	18=17/4	19	20=19/5	21
2.8	Nội dung 08: Tiếp tục xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho các trạm y tế xã, trung tâm y tế huyện	103.959	14.666	89.293	5.325	5%	395	3%	4.930	6%	13.486	13%	-	0%	13.486	15%	
	Vốn ngân sách trung ương	36.174	12.732	23.442	4.911	14%	395	3%	4.516	19%	4.538	13%	-	0%	4.538	19%	
	Vốn ngân sách địa phương	67.786	1.934	65.851	414	1%	-	0%	414	1%	8.948	13%	-	0%	8.948	14%	
2.9	Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn (theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ); tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở, ưu tiên phát triển, nâng cấp các đài truyền thanh xã có cum loa hoạt động đến thôn và tăng cường phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện; phát triển và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ bưu chính. Đến năm 2025, có 97% xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM; có 50% xã đạt chuẩn tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao.	5.531	14	5.517	142	3%	-	0%	142	3%	2	0%	-	0%	2	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	5.420	-	5.420	142	3%	-	0%	142	3%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	111	14	97	-	0%	-	0%	-	0%	2	2%	-	0%	2	2%	
2.10	Nội dung 10: Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, đảm bảo chất lượng đạt chuẩn theo quy định	39.722	4.938	34.784	6.800	17%	-	0%	6.800	20%	7.501	19%	40	1%	7.461	21%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.705	3.023	28.682	5.988	19%	-	0%	5.988	21%	6.301	20%	40	1%	6.261	22%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.017	1.915	6.102	812	10%	-	0%	812	13%	1.200	15%	-	0%	1.200	20%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán năm (%)	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ so với Dự toán kéo dài (%)	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ so với Dự toán năm (%)	
1	2	3=4+5	4	5	7=8+12		8+9+10	11=8/4	12=13+14	15=12/5	16=17+19		17	18=17/4	19	20=19/5	21
2.11	Nội dung 11: Tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn; thu hút các doanh nghiệp đầu tư các khu xử lý chất thải tập trung quy mô liên huyện, liên tỉnh; đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đầu tư, cải tạo, nâng cấp đồng bộ hệ thống thu gom, thoát nước thải và các công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ phù hợp; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn	35.731	11.792	23.939	4.224	12%	0	0%	4.223	18%	4.219	12%	1	0%	4.219	18%	
	Vốn ngân sách trung ương	19.088	3.753	15.336	2.293	12%	0	0%	2.293	15%	2.062	11%	1	0%	2.062	13%	
	Vốn ngân sách địa phương	16.643	8.039	8.604	1.930	12%	-	0%	1.930	22%	2.157	13%	-	0%	2.157	25%	
3	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.	134.457	21.809	112.649	3.226	2%	-	0%	3.226	3%	16.346	12%	1.597	7%	14.749	13%	
	Vốn ngân sách trung ương	109.952	19.370	90.582	726	1%	-	0%	726	1%	9.966	9%	1.377	7%	8.589	9%	
	Vốn ngân sách địa phương	24.506	2.439	22.067	2.500	10%	-	0%	2.500	11%	6.380	26%	220	9%	6.160	28%	
3.1	Nội dung 01: Tập trung triển khai cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiêu thụ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế xã hội.	7.638	-	7.638	70	1%	-	0%	70	1%	759	10%	-	0%	759	10%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.960	-	6.960	70	1%	-	0%	70	1%	759	11%	-	0%	759	11%	
	Vốn ngân sách địa phương	678	-	678	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán năm (%)	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ so với Dự toán kéo dài (%)	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ so với Dự toán năm (%)	
1	2	3-4+5	4	5	7+8+12		8+9+10	11=8/4	12-13+14	15-12/5	16-17+19		17	18=17/4	19	20-19/5	21
3.4	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền, thành lập Trung tâm OCOP Quốc gia; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.	31.318	4.523	26.795	-	0%	-	0%	-	0%	2.410	8%	259	6%	2.151	8%	
	Vốn ngân sách trung ương	31.244	4.449	26.795	-	0%	-	0%	-	0%	2.410	8%	259	6%	2.151	8%	
	Vốn ngân sách địa phương	74	74	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
3.5	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất trong đó, ưu tiên hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; thu hút khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.	9.680	-	9.680	-	0%	-	0%	-	0%	320	3%	-	0%	320	3%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.680	-	9.680	-	0%	-	0%	-	0%	320	3%	-	0%	320	3%	
3.8	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 - 2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị.	10.200	200	10.000	-	0%	-	0%	-	0%	18	0%	18	9%	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.200	200	10.000	-	0%	-	0%	-	0%	18	0%	18	9%	-	0%	
5	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	708.614	269.040	439.574	121.699	17%	11.643	4%	110.057	25%	117.442	17%	18.767	7%	98.675	22%	
	Vốn ngân sách trung ương	405.151	251.310	153.841	55.913	14%	11.643	5%	44.270	29%	59.636	15%	18.767	7%	40.869	27%	
	Vốn ngân sách địa phương	303.463	17.731	285.733	65.787	22%	-	0%	65.787	23%	57.806	19%	-	0%	57.806	20%	
5.1	Nội dung 1: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn, trong đó, chú trọng duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở. Duy trì, củng cố chất lượng biết chữ mức độ 1; từng bước nâng cao tỷ lệ biết chữ mức độ 2 cho người lớn trong độ tuổi 15-60 tuổi.	307.573	1.187	306.386	75.781	25%	-	0%	75.781	25%	90.265	29%	-	0%	90.265	29%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.089	307	52.782	28.145	53%	-	0%	28.145	53%	34.304	65%	-	0%	34.304	65%	
	Vốn ngân sách địa phương	254.484	880	253.604	47.636	19%	-	0%	47.636	19%	55.961	22%	-	0%	55.961	22%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hộ/IT/CP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán năm (%)	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ so với Dự toán kéo dài (%)	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ so với Dự toán năm (%)	
1	2	3=4+5	4	5	7=8+12		8=9+10	11=8/4	12=13+14	15=12/5	16=17+19		17	18=17/4	19	20=19/5	21
5.2	Nội dung 02: Tăng cường chất lượng dịch vụ của mạng lưới y tế cơ sở đảm bảo chăm sóc sức khỏe toàn dân; đẩy mạnh hệ thống theo dõi và khám chữa bệnh trực tuyến; đảm bảo hiệu quả phòng chống bệnh lây nhiễm, truyền nhiễm; cải thiện sức khỏe, dinh dưỡng của phụ nữ và trẻ em; nâng cao tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	50.498	36.497	14.001	2.312	5%	-	0%	2.312	17%	2.345	5%	-	0%	2.345	17%	
	Vốn ngân sách trung ương	48.163	36.497	11.666	500	1%	-	0%	500	4%	500	1%	-	0%	500	4%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.335	-	2.335	1.812	78%	-	0%	1.812	78%	1.845	79%	-	0%	1.845	79%	
6	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	106.116	8.598	97.518	16.094	15%	2.323	27%	13.770	14%	28.021	26%	2.443	28%	25.578	26%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.759	6.701	40.058	8.718	19%	2.189	33%	6.528	16%	14.465	31%	2.269	34%	12.196	30%	
	Vốn ngân sách địa phương	59.357	1.897	57.460	7.376	12%	134	7%	7.242	13%	13.556	23%	174	9%	13.382	23%	
6.1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân (nhất là trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi). Phát động các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe, văn hóa, văn nghệ quần chúng phù hợp với từng đối tượng, từng địa phương; nhân rộng mô hình câu lạc bộ hoạt động văn hóa văn nghệ nhằm bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.	95.112	4.185	90.927	15.246	16%	2.189	52%	13.056	14%	25.987	27%	2.189	52%	23.798	26%	
	Vốn ngân sách trung ương	40.028	3.817	36.211	8.718	22%	2.189	57%	6.528	18%	13.185	33%	2.189	57%	10.996	30%	
	Vốn ngân sách địa phương	55.083	367	54.716	6.528	12%	-	0%	6.528	12%	12.802	23%	-	0%	12.802	23%	
6.2	Nội dung 02: Tăng cường kiểm kê, ghi danh các di sản văn hóa; bảo tồn và phát huy di sản văn hóa; nghiên cứu, mở rộng mô hình kết nối văn hóa truyền thống và văn hóa mới, đảm bảo đa dạng về văn hóa vùng miền, dân tộc phục vụ phát triển du lịch.	2.056	276	1.780	580	28%	-	0%	580	33%	1.780	87%	-	0%	1.780	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.200	-	1.200	-	0%	-	0%	-	0%	1.200	100%	-	0%	1.200	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	856	276	580	580	68%	-	0%	580	100%	580	68%	-	0%	580	100%	
7	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	41.973	1.465	40.508	8.411	20%	-	0%	8.411	21%	12.628	30%	100	7%	12.528	31%	
	Vốn ngân sách trung ương	18.292	1.397	16.895	3.331	18%	-	0%	3.331	20%	5.851	32%	100	7%	5.751	34%	
	Vốn ngân sách địa phương	23.681	68	23.613	5.080	21%	-	0%	5.080	22%	6.777	29%	-	0%	6.777	29%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/ITC/P giao	Tổng số		Thanh toán dự toán		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán năm (%)	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ so với Dự toán kéo dài (%)	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ so với Dự toán năm (%)	
1	2	3=4+5	4	5	7-8+12		8-9+10	11=8/4	12-13+14	15=12/5	16=17+19		17	18-17/4	19	20-19/5	21
7.1	Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh;	102	69	33	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	69	69	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	33	-	33	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
7.2	Nội dung 02: Thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa;	1.674	-	1.674	474	28%	-	0%	474	28%	1.000	60%	-	0%	1.000	60%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.674	-	1.674	474	28%	-	0%	474	28%	1.000	60%	-	0%	1.000	60%	
7.3	Nội dung 03: Đẩy mạnh xử lý, khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường tại những khu vực tập trung nhiều nguồn thải, những nơi gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và các khu vực mặt nước bị ô nhiễm; sử dụng hiệu quả và tiết kiệm các nguồn tài nguyên;	13.751	86	13.665	2.012	15%	-	0%	2.012	15%	3.465	25%	-	0%	3.465	25%	
	Vốn ngân sách trung ương	231	31	200	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13.520	55	13.465	2.012	15%	-	0%	2.012	15%	3.465	26%	-	0%	3.465	26%	
7.4	Nội dung 04: Cải tạo nghĩa trang phù hợp với cảnh quan môi trường; xây dựng mới và mở rộng các cơ sở mai táng, hỏa táng phù hợp với các quy định và theo quy hoạch	700	-	700	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	700	-	700	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
7.5	Nội dung 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tăng tỷ lệ trồng hoa, cây xanh phân tán gắn với triển khai Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	13	13	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	13	13	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán năm (%)	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ so với Dự toán kéo dài (%)	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ so với Dự toán năm (%)	
1	2	3 = 4+5	4	5	7 = 8+12		8=9+10	11= 8/4	12 = 13+14	15=12/5	16=17+19		17	18=17/4	19	20=19/5	21
7.6	Nội dung 06: Tăng cường quản lý an toàn thực phẩm tại các cơ sở, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh thực phẩm; đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cải thiện vệ sinh hộ gia đình	852	-	852	-	0%	-	0%	-	0%	852	100%	-	0%	852	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	852	-	852	-	0%	-	0%	-	0%	852	100%	-	0%	852	100%	
7.7	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình “Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021 – 2025”.	9.200	-	9.200	2.373	26%	-	0%	2.373	26%	2.500	27%	-	0%	2.500	27%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.200	-	9.200	2.373	26%	-	0%	2.373	26%	2.500	27%	-	0%	2.500	27%	
8	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong NTM, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, xây dựng NTM thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.	64.245	948	63.297	11.388	18%	371	39%	11.017	17%	15.571	24%	471	50%	15.100	24%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.993	783	3.210	794	20%	371	47%	423	13%	607	15%	471	60%	136	4%	
	Vốn ngân sách địa phương	60.252	165	60.087	10.594	18%	-	0%	10.594	18%	14.964	25%	-	0%	14.964	25%	
8.1	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng NTM.	36.454	-	36.454	7.922	22%	-	0%	7.922	22%	9.120	25%	-	0%	9.120	25%	
	Vốn ngân sách địa phương	36.454	-	36.454	7.922	22%	-	0%	7.922	22%	9.120	25%	-	0%	9.120	25%	
8.2	Nội dung 02: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các dịch vụ hành chính công nhằm nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính theo hướng minh bạch, công khai và hiệu quả ở các cấp (xã, huyện, tỉnh); gần nhà, cấp nhất, thông báo và gần biển địa chỉ số cho từng hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn nông thôn gắn với bản đồ số Việt Nam; bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng số và an toàn thông tin cho cán bộ cấp xã; phổ biến kiến thức, nâng cao kỹ năng số và năng lực tiếp cận thông tin cho người dân nông thôn.	7.749	-	7.749	489	6%	-	0%	489	6%	2.150	28%	-	0%	2.150	28%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.350	-	2.350	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	5.399	-	5.399	489	9%	-	0%	489	9%	2.150	40%	-	0%	2.150	40%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú	
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó					
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán năm (%)	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ so với Dự toán kéo dài (%)	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ so với Dự toán năm (%)		
1	2	3=4+5	4	5	7-8+12		8-9+10	11-K/4	12=13+14	15=12/5	16-17+19		17	18=17/4	19	20=19/5	21	
8.4	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn.	200	-	200	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%
	Vốn ngân sách địa phương	200	-	200	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%
8.5	Nội dung 05: Nâng cao nhận thức, thông tin về trợ giúp pháp lý; tăng cường khả năng thu hưởng dịch vụ trợ giúp pháp lý.	18.199	165	18.034	2.183	12%	-	0%	2.183	12%	3.694	20%	-	0%	3.694	20%		
	Vốn ngân sách địa phương	18.199	165	18.034	2.183	12%	-	0%	2.183	12%	3.694	20%	-	0%	3.694	20%		
10	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	1.320	-	1.320	219	17%	-	0%	219	17%	386	29%	-	0%	386	29%		
	Vốn ngân sách trung ương	1.220	-	1.220	216	18%	-	0%	216	18%	366	30%	-	0%	366	30%		
	Vốn ngân sách địa phương	100	-	100	3	3%	-	0%	3	3%	20	20%	-	0%	20	20%		
10.1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn, phát hiện, giải quyết kịp thời các nguy cơ tiềm ẩn về an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, những vấn đề phức tạp nảy sinh ngay từ đầu, từ nơi xuất phát và ngay tại cơ sở; đồng thời phát huy các phương án để đối phó kịp thời và hiệu quả khi xảy ra tình huống phức tạp theo phương châm “bốn tại chỗ”, hạn chế để hình thành các điểm nóng phức tạp về an ninh, trật tự...; nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; củng cố, xây dựng, nhân rộng các mô hình tổ chức quần chúng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở theo hướng tự phòng, tự quản, tự vệ, tự hòa giải...; triển khai hiệu quả Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;	100	-	100	3	3%	-	0%	3	3%	20	20%	-	0%	20	20%		
	Vốn ngân sách địa phương	100	-	100	3	3%	-	0%	3	3%	20	20%	-	0%	20	20%		
11	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	13.313	213	13.100	2.116	16%	-	0%	2.116	16%	2.800	21%	-	0%	2.800	21%		
	Vốn ngân sách địa phương	13.313	213	13.100	2.116	16%	-	0%	2.116	16%	2.800	21%	-	0%	2.800	21%		
11.5	Nội dung 05: Tiếp tục triển khai rộng khắp phong trào thi đua “Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới”.	13.233	133	13.100	2.116	16%	-	0%	2.116	16%	2.800	21%	-	0%	2.800	21%		
	Vốn ngân sách địa phương	13.233	133	13.100	2.116	16%	-	0%	2.116	16%	2.800	21%	-	0%	2.800	21%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.479.451	1.260.562	3.218.889	335.824	7%	51.513	4%	284.311	9%	793.467	18%	192.281	15%	601.185	19%		
	Vốn ngân sách trung ương	4.182.321	1.125.944	3.056.377	320.325	8%	47.569	4%	272.756	9%	761.319	18%	181.385	16%	579.935	19%		

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Tổng số		Thanh toán dự toán		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
					Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán được kéo dài (%)	Tổng số	Tỷ lệ so với dự toán năm (%)	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ so với Dự toán kéo dài (%)	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ so với Dự toán năm (%)	
1	2	3-4-5	4	5	7-8-12		8-9-10	11-8-4	12-13-14	15-12-5	16-17-19		17	18-17-4	19	20-19-5	21
1	Vốn ngân sách địa phương	297.130	134.618	162.512	15.499	5%	3.944	3%	11.555	7%	32.147	11%	10.896	8%	21.251	13%	
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	3.555.220	1.036.374	2.518.846	261.595	7%	35.724	3%	225.872	9%	393.131	11%	62.587	6%	330.544	13%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.294.547	915.351	2.379.196	248.400	8%	32.221	4%	216.179	9%	371.776	11%	54.406	6%	317.371	13%	
	Vốn ngân sách địa phương	260.674	121.023	139.651	13.196	5%	3.503	3%	9.693	7%	21.355	8%	8.181	7%	13.174	9%	
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.971.488	474.417	1.497.072	141.294	7%	22.479	5%	118.815	8%	205.790	10%	37.091	8%	168.699	11%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.803.738	402.788	1.400.950	131.487	7%	19.238	5%	112.249	8%	191.772	11%	31.982	8%	159.789	11%	
	Vốn ngân sách địa phương	167.751	71.629	96.122	9.807	6%	3.241	5%	6.566	7%	14.018	8%	5.108	7%	8.910	9%	
1.2	Tiểu dự án 2: Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2022 - 2025 do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	435.351	195.221	240.130	12.774	3%	1.316	1%	11.458	5%	46.509	11%	11.559	6%	34.951	15%	
	Vốn ngân sách trung ương	389.913	171.510	218.403	12.145	3%	1.316	1%	10.829	5%	41.743	11%	8.804	5%	32.939	15%	
	Vốn ngân sách địa phương	45.437	23.710	21.727	629	1%	-	0%	629	3%	4.767	10%	2.755	12%	2.012	9%	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	663.719	223.948	439.770	70.703	11%	15.785	7%	54.918	12%	101.305	15%	21.502	10%	79.803	18%	
	Vốn ngân sách trung ương	627.682	210.354	417.329	68.638	11%	15.344	7%	53.294	13%	98.676	16%	20.764	10%	77.912	19%	
	Vốn ngân sách địa phương	36.036	13.595	22.442	2.065	6%	441	3%	1.624	7%	2.629	7%	737	5%	1.891	8%	
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	394.351	142.812	251.539	31.593	8%	9.069	6%	22.524	9%	48.895	12%	12.036	8%	36.859	15%	
	Vốn ngân sách trung ương	376.599	136.385	240.213	30.958	8%	8.628	6%	22.330	9%	47.861	13%	11.551	8%	36.310	15%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.752	6.426	11.326	635	4%	441	7%	194	2%	1.034	6%	485	8%	548	5%	
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	101.365	34.352	67.013	23.635	23%	3.214	9%	20.421	30%	31.082	31%	4.338	13%	26.744	40%	
	Vốn ngân sách trung ương	96.978	32.669	64.309	22.575	23%	3.214	10%	19.361	30%	30.022	31%	4.338	13%	25.684	40%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.387	1.683	2.704	1.060	24%	-	0%	1.060	39%	1.060	24%	-	0%	1.060	39%	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.825	6	1.819	94	5%	4	67%	90	5%	96	5%	6	100%	90	5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.735	6	1.729	4	0%	4	67%	-	0%	6	0%	6	100%	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	90	-	90	90	100%	-	0%	90	100%	90	100%	-	0%	90	100%	
6.1	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	1.825	6	1.819	94	5%	4	67%	90	5%	96	5%	6	100%	90	5%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.735	6	1.729	4	0%	4	67%	-	0%	6	0%	6	100%	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	90	-	90	90	100%	-	0%	90	100%	90	100%	-	0%	90	100%	

Phụ lục 2
BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
(Từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2025)
(Kèm theo công văn số 5811 /BTC-ĐT ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=7/3
0	TỔNG VỐN CTMTQG	22.355.690	13.630.499	2.179.337	6.545.854	812.299	3,6%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>21.074.143</i>	<i>12.660.744</i>	<i>1.867.545</i>	<i>6.545.854</i>	<i>747.314</i>	<i>3,5%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>1.281.547</i>	<i>969.755</i>	<i>311.792</i>	<i>0</i>	<i>64.985</i>	<i>5,1%</i>
A	CTMTQG PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	8.512.196	8.469.380	42.816	0	455.175	5,3%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>8.193.785</i>	<i>8.193.785</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>439.628</i>	<i>5,4%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>318.412</i>	<i>275.596</i>	<i>42.816</i>	<i>0</i>	<i>15.547</i>	<i>4,9%</i>
1	Dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	333.536	322.766	10.770		17.583	5,3%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>315.168</i>	<i>315.168</i>			<i>14.381</i>	<i>4,6%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>18.368</i>	<i>7.598</i>	<i>10.770</i>		<i>3.202</i>	<i>17,4%</i>
2	Dự án 2 - Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	75.595	75.595	0		846	1,1%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>73.128</i>	<i>73.128</i>			<i>846</i>	<i>1,2%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>2.467</i>	<i>2.467</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0,0%</i>
3	Dự án 3 - Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	2.925.024	2.919.179	5.845		88.796	3,0%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>2.847.020</i>	<i>2.847.020</i>			<i>85.150</i>	<i>3,0%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>78.004</i>	<i>72.159</i>	<i>5.845</i>		<i>3.646</i>	<i>4,7%</i>
4	Dự án 4 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.554.345	1.552.395	1.950		227.112	14,6%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>1.489.407</i>	<i>1.489.407</i>			<i>221.614</i>	<i>14,9%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>64.938</i>	<i>62.988</i>	<i>1.950</i>		<i>5.498</i>	<i>8,5%</i>
5	Dự án 5 - Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.841.874	1.830.214	11.660		95.182	5,2%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>1.774.947</i>	<i>1.774.947</i>			<i>92.727</i>	<i>5,2%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>66.927</i>	<i>55.267</i>	<i>11.660</i>		<i>2.455</i>	<i>3,7%</i>
6	Dự án 6 - Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	242.613	242.383	230		4.454	1,8%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>229.821</i>	<i>229.821</i>			<i>4.248</i>	<i>1,8%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>12.792</i>	<i>12.562</i>	<i>230</i>		<i>205</i>	<i>1,6%</i>
7	Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	124.860	124.860	0		246	0,2%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>119.514</i>	<i>119.514</i>			<i>246</i>	<i>0,2%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>5.346</i>	<i>5.346</i>	<i>0</i>		<i>0</i>	<i>0,0%</i>
8	Dự án 8 - Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	42.411	41.706	705		557	1,3%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>40.629</i>	<i>40.629</i>			<i>557</i>	<i>1,4%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>1.782</i>	<i>1.077</i>	<i>705</i>		<i>0</i>	<i>0,0%</i>
9	Dự án 9 - Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	453.261	453.261	0		4.338	1,0%
	<i>Vốn ngân sách trung ương</i>	<i>438.717</i>	<i>438.717</i>			<i>9.004</i>	<i>2,1%</i>
	<i>Vốn ngân sách địa phương</i>	<i>14.544</i>	<i>14.544</i>	<i>0</i>		<i>24</i>	<i>0,2%</i>

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
10	Dự án 10 - Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	557.227	556.804	423		7.706	1,4%
	Vốn ngân sách trung ương	522.674	522.674			7.195	1,4%
	Vốn ngân sách địa phương	34.553	34.130	423		511	1,5%
B	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	3.679.936	1.594.948	2.084.987	0	130.855	3,6%
	Vốn ngân sách trung ương	2.931.393	1.063.848	1.867.545	0	87.738	3,0%
	Vốn ngân sách địa phương	748.543	531.101	217.442	0	43.117	5,8%
1	NDTP số 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế - xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hoá.	153.312	129.627	23.685		5.656	3,7%
	Vốn ngân sách trung ương	111.120	94.881	16.239		3.796	3,4%
	Vốn ngân sách địa phương	42.191	34.745	7.446		1.860	4,4%
2	NDTP số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền.	384.405	254.262	130.143		33.467	8,7%
	Vốn ngân sách trung ương	139.987	70.183	69.804		19.770	14,1%
	Vốn ngân sách địa phương	244.418	184.079	60.339		13.697	5,6%
3	NDTP số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng,...	739.435	574.164	165.271		19.293	2,6%
	Vốn ngân sách trung ương	552.409	445.429	106.980		6.890	1,2%
	Vốn ngân sách địa phương	187.026	128.735	58.291		12.403	6,6%
4	NDTP số 04: Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	807	807	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	807	807	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
5	NDTP số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.	25.347	19.481	5.866		227	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	15.474	11.784	3.690		56	0,4%
	Vốn ngân sách địa phương	9.873	7.697	2.176		171	1,7%
6	NDTP số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.	142.931	77.952	64.979		4.224	3,0%
	Vốn ngân sách trung ương	118.200	63.072	55.128		3.345	2,8%
	Vốn ngân sách địa phương	24.731	14.880	9.851		879	3,6%
7	NDTP số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	315.425	244.723	70.702		22.264	7,1%
	Vốn ngân sách trung ương	209.953	161.515	48.438		13.113	6,2%
	Vốn ngân sách địa phương	104.472	82.208	22.264		9.150	8,8%
8	NDTP số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, ...	116.224	88.935	27.289		2.358	2,0%
	Vốn ngân sách trung ương	90.846	68.737	22.109		1.739	1,9%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ 570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	25.378	20.198	5.180		619	2,4%
9	NDTP số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới.	41.432	22.883	18.549		2.049	4,9%
	Vốn ngân sách trung ương	32.355	16.739	15.616		1.764	5,5%
	Vốn ngân sách địa phương	9.077	6.144	2.933		284	3,1%
10	NDTP số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.	37.591	18.011	19.580		2.723	7,2%
	Vốn ngân sách trung ương	22.794	9.733	13.061		1.411	6,2%
	Vốn ngân sách địa phương	14.797	8.278	6.519		1.312	8,9%
11	NDTP số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới.	224.309	144.389	79.920		15.894	7,1%
	Vốn ngân sách trung ương	168.587	108.990	59.597		13.154	7,8%
	Vốn ngân sách địa phương	55.723	35.399	20.324		2.740	4,9%
C	CTMTQG Giảm nghèo bền vững	10.163.558	3.566.170	51.534	6.545.854	226.269	2,2%
	Vốn ngân sách trung ương	9.948.966	3.403.112	0	6.545.854	219.948	2,2%
	Vốn ngân sách địa phương	214.593	163.059	51.534	0	6.321	2,9%
I	Dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	256.054	255.910	144		69.421	27,1%

Phụ lục 3

DANH SÁCH CÁC ĐỊA PHƯƠNG CHƯA PHÂN BỐ HẾT VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo công văn số /BTC- DT ngày tháng năm 2025)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CÁC ĐƠN VỊ	Kế hoạch vốn				Đơn vị phân bổ			Số còn lại chưa phân bổ			
		TỔNG CỘNG	1. CTMTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN	2. CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG	3. CTMTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	4. Vốn nước ngoài bổ sung cho CTMTQG xây dựng NTM	TỔNG CỘNG	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI	TỔNG CỘNG	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI
	Tổng số	21.961.848	11.754.822	3.056.377	6.956.340	194.309	6.295.529	5.654.052	77.169	309.560	87.225	14.180
I	Trung ương	808.616	808.616	-	-	-	600.461	-	-	208.155	-	-
1	Ủy ban Dân tộc	808.616	808.616				600.461			208.155		
II	ĐỊA PHƯƠNG	5.818.446	3.199.237	1.168.515	1.359.345	91.349	5.695.068	5.654.052	77.169	101.405	87.225	14.180
1	Lai Châu	774.495	546.517	153.880	67.980	6.118	753.753	747.635	6.118	20.742	20.742	-
2	Điện Biên	923.478	551.590	249.416	106.485	15.987	915.994	914.187	1.807	21.664	7.484	14.180
3	Nghê An	1.147.053	615.214	161.549	346.085	24.205	1.128.809	1.104.604	24.205	18.244	18.244	-
4	Hà Tĩnh	211.725	5.525	2.918	186.770	16.512	209.873	193.361	16.512	1.852	1.852	-
5	Quảng Trị	314.486	155.562	64.954	93.970		307.273	307.273		7.213	7.213	-
6	Quảng Nam	701.387	307.233	202.596	176.445	15.113	661.763	682.802,34	15.113	3.471,66	3.471,66	-
7	Quảng Ngãi	455.041	262.784	91.817	100.440		441.874	441.874		13.167	13.167	-
8	Khánh Hòa	148.131	78.366	69.765			146.621	146.621		1.510	1.510	-
9	Đắk Lắk	650.997	395.321	91.071	164.605		640.997	640.997		10.000	10.000	-
10	Đắk Nông	491.653	281.125	80.549	116.565	13.414	488.111	474.697	13.414	3.542	3.542	-

Phụ lục 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CHƯƠng TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KẾ HOẠCH NĂM 2025 - THÁNG 4
(Kèm theo Công văn số 5841/BTC-ĐT ngày 29/4/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lấy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Lấy lấy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán Quốc bộ/TTCTP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
						Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+12		8=9+10	11=8/4	12=13+14	15=12/5	16=17+19		17	18=17/4	19	20=19/5	21
0	TỔNG SỐ	38.797.060	5.029.980	33.767.080	32.202.924	4.808.625	12%	272.596	5%	4.536.028	13%	7.773.911	20%	671.035	13%	7.102.876	21,0%	
	Vốn ngân sách trung ương	26.257.654	4.295.806	21.961.848	21.652.288	3.206.980	12%	220.350	5%	2.986.630	14%	5.282.477	20%	575.173	13%	4.707.304	21,4%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.539.406	734.174	11.805.232	11.805.232	1.601.644	13%	52.246	7%	1.549.398	13%	2.491.434	20%	95.862	13%	2.395.571	20,3%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.929.849	2.369.757	13.560.092	12.458.800	1.742.147	11%	134.387	6%	1.607.761	12%	2.694.933	17%	277.275	12%	2.417.658	18%	
	Vốn ngân sách trung ương	13.885.405	2.131.583	11.754.822	10.653.530	1.495.715	11%	123.501	6%	1.372.214	12%	2.359.010	17%	250.196	12%	2.108.814	18%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.043.444	238.174	1.805.270	1.805.270	246.433	12%	10.886	5%	235.547	13%	335.922	16%	27.078	11%	308.844	17%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	18.387.760	1.399.661	16.988.099	16.616.423	2.730.654	15%	86.697	6%	2.643.956	16%	4.285.511	23%	201.479	14%	4.084.032	24%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.188.928	1.038.279	7.150.649	6.778.973	1.390.941	17%	49.281	5%	1.341.660	19%	2.162.147	26%	143.591	14%	2.018.556	28%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.198.832	361.382	9.837.450	9.837.450	1.339.713	13%	37.416	10%	1.302.297	13%	2.123.364	21%	57.888	16%	2.065.476	21%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.479.451	1.260.562	3.218.889	3.127.701	335.824	7%	51.513	4%	284.311	9%	793.467	18%	192.281	15%	601.185	19%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.182.321	1.125.944	3.056.377	2.965.189	320.325	8%	47.569	4%	272.756	9%	761.319	18%	181.385	16%	579.935	19%	
	Vốn ngân sách địa phương	297.130	134.618	162.512	162.512	15.499	5%	3.944	3%	11.555	7%	32.147	11%	10.896	8%	21.251	13%	
0	TỔNG CỘNG TRUNG ƯƠNG	1.383.555	389.439	994.116	185.500	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.383.555	389.439	994.116	185.500	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.383.555	389.439	994.116	185.500	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.383.555	389.439	994.116	185.500	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
0	Bộ Giáo dục và Đào tạo	574.939	389.439	185.500	185.500	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	574.939	389.439	185.500	185.500	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	574.939	389.439	185.500	185.500	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	574.939	389.439	185.500	185.500	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
0	Ủy ban Dân tộc	808.616	-	808.616	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	808.616	-	808.616	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	808.616	-	808.616	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Vốn ngân sách trung ương	808.616	-	808.616	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
0	TỔNG CỘNG ĐỊA PHƯƠNG	37.413.505	4.640.541	32.772.964	32.017.424	4.808.625	13%	272.596	6%	4.536.028	14%	7.773.911	21%	671.035	14%	7.102.876	22%	
	Vốn ngân sách trung ương	24.874.099	3.906.367	20.967.732	20.866.327	3.206.980	13%	220.350	6%	2.986.630	14%	5.282.477	21%	575.173	15%	4.707.304	22%	
	Vốn ngân sách địa phương	12.539.406	734.174	11.805.232	11.805.232	1.601.644	13%	52.246	7%	1.549.398	13%	2.491.434	20%	95.862	13%	2.395.571	20%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.546.294	1.980.318	12.565.976	12.273.300	1.742.147	12%	134.387	7%	1.607.761	14%	2.694.933	19%	277.275	14%	2.417.658	19%	
	Vốn ngân sách trung ương	12.502.850	1.742.144	10.760.706	10.468.030	1.495.715	12%	123.501	7%	1.372.214	13%	2.359.010	19%	250.196	14%	2.108.814	20%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.043.444	238.174	1.805.270	1.805.270	246.433	12%	10.886	5%	235.547	13%	335.922	16%	27.078	11%	308.844	17%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	18.387.760	1.399.661	16.988.099	16.616.423	2.730.654	15%	86.697	6%	2.643.956	16%	4.285.511	23%	201.479	14%	4.084.032	24%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.188.928	1.038.279	7.150.649	6.778.973	1.390.941	17%	49.281	5%	1.341.660	19%	2.162.147	26%	143.591	14%	2.018.556	28%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.198.832	361.382	9.837.450	9.837.450	1.339.713	13%	37.416	10%	1.302.297	13%	2.123.364	21%	57.888	16%	2.065.476	21%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.479.451	1.260.562	3.218.889	3.127.701	335.824	7%	51.513	4%	284.311	9%	793.467	18%	192.281	15%	601.185	19%	
	Vốn ngân sách trung ương	4.182.321	1.125.944	3.056.377	2.965.189	320.325	8%	47.569	4%	272.756	9%	761.319	18%	181.385	16%	579.935	19%	
	Vốn ngân sách địa phương	297.130	134.618	162.512	162.512	15.499	5%	3.944	3%	11.555	7%	32.147	11%	10.896	8%	21.251	13%	
I	Hà Nội	977.299	13.462	963.837	963.837	131.700	13%	13.462	100%	118.238	12%	178.611	18%	13.462	100%	166.149	17%	
	Vốn ngân sách địa phương	977.299	13.462	963.837	963.837	131.700	13%	13.462	100%	118.238	12%	178.611	18%	13.462	100%	166.149	17%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	582.340	-	582.340	582.340	49.510	9%	-	0%	49.510	9%	52.199	9%	-	0%	52.199	9%	
	Vốn ngân sách địa phương	582.340	-	582.340	582.340	49.510	9%	-	0%	49.510	9%	52.199	9%	-	0%	52.199	9%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	394.959	13.462	381.497	381.497	82.190	21%	13.462	100%	68.728	18%	127.412	32%	13.462	100%	113.950	30%	
	Vốn ngân sách địa phương	394.959	13.462	381.497	381.497	82.190	21%	13.462	100%	68.728	18%	127.412	32%	13.462	100%	113.950	30%	
3	TP Hồ Chí Minh	1.849.033	-	1.849.033	1.849.033	304.553	16%	-	0%	304.553	16%	410.937	22%	-	0%	410.937	22%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.849.033	-	1.849.033	1.849.033	304.553	16%	-	0%	304.553	16%	410.937	22%	-	0%	410.937	22%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.849.033	-	1.849.033	1.849.033	304.553	16%	-	0%	304.553	16%	410.937	22%	-	0%	410.937	22%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.849.033	-	1.849.033	1.849.033	304.553	16%	-	0%	304.553	16%	410.937	22%	-	0%	410.937	22%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2025		Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
				Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+12		8=9+10	11=8+4	12=13+14	15=12+5	16=17+19		17	18=17+4	19	20=19+5	21
2	Hải Phòng	858.852	-	858.852	858.852	-	0%	-	0%	-	0%	168.500	20%	-	0%	168.500	20%	-
B	Vốn ngân sách địa phương	858.852	-	858.852	858.852	-	0%	-	0%	-	0%	168.500	20%	-	0%	168.500	20%	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	858.852	-	858.852	858.852	-	0%	-	0%	-	0%	168.500	20%	-	0%	168.500	20%	-
	Vốn ngân sách địa phương	858.852	-	858.852	858.852	-	0%	-	0%	-	0%	168.500	20%	-	0%	168.500	20%	-
57	Quảng Ninh	912.513	42.891	869.622	869.622	65.294	7%	3.496	3%	61.798	7%	135.500	15%	5.000	12%	130.500	15%	-
A	Vốn ngân sách địa phương	912.513	42.891	869.622	869.622	65.294	7%	3.496	3%	61.798	7%	135.500	15%	5.000	12%	130.500	15%	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	329.975	19.975	310.000	310.000	39.976	12%	3.496	13%	36.480	12%	51.500	16%	5.000	25%	46.500	15%	-
	Vốn ngân sách địa phương	329.975	19.975	310.000	310.000	39.976	12%	3.496	13%	36.480	12%	51.500	16%	5.000	25%	46.500	15%	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	582.538	22.916	559.622	559.622	25.318	4%	-	0%	25.318	5%	84.000	14%	-	0%	84.000	15%	-
	Vốn ngân sách địa phương	582.538	22.916	559.622	559.622	25.318	4%	-	0%	25.318	5%	84.000	14%	-	0%	84.000	15%	-
	Hưng Yên	256.215	-	256.215	256.215	75.993	30%	-	0%	75.993	30%	102.600	40%	-	0%	102.600	40%	-
B	Vốn ngân sách địa phương	256.215	-	256.215	256.215	75.993	30%	-	0%	75.993	30%	102.600	40%	-	0%	102.600	40%	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	256.215	-	256.215	256.215	75.993	30%	-	0%	75.993	30%	102.600	40%	-	0%	102.600	40%	-
	Vốn ngân sách địa phương	256.215	-	256.215	256.215	75.993	30%	-	0%	75.993	30%	102.600	40%	-	0%	102.600	40%	-
8	Nam Định	157.279	1.266	156.013	156.013	3.431	2%	-	0%	3.431	2%	22.108	14%	317	25%	21.791	14%	-
B	Vốn ngân sách trung ương	156.949	1.266	155.683	155.683	3.283	2%	-	0%	3.283	2%	21.888	14%	317	25%	21.571	14%	-
	Vốn ngân sách địa phương	330	-	330	330	148	45%	-	0%	148	45%	220	67%	-	0%	220	67%	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	153.666	1.266	152.400	152.400	-	0%	-	0%	-	0%	21.888	14%	317	25%	21.571	14%	-
C	Vốn ngân sách trung ương	153.666	1.266	152.400	152.400	-	0%	-	0%	-	0%	21.888	14%	317	25%	21.571	14%	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.613	-	3.613	3.613	3.431	95%	-	0%	3.431	95%	220	6%	-	0%	220	6%	-
	Vốn ngân sách trung ương	3.283	-	3.283	3.283	3.283	100%	-	0%	3.283	100%	-	0%	-	0%	-	0%	-
9	Vốn ngân sách địa phương	330	-	330	330	148	45%	-	0%	148	45%	220	67%	-	0%	220	67%	-
	Ninh Bình	120.620	1.228	119.392	119.392	1.690	1%	837	68%	853	1%	16.100	13%	1.100	90%	15.000	13%	-
	Vốn ngân sách địa phương	120.620	1.228	119.392	119.392	1.690	1%	837	68%	853	1%	16.100	13%	1.100	90%	15.000	13%	-
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	34.000	-	34.000	34.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-
	Vốn ngân sách địa phương	34.000	-	34.000	34.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	86.620	1.228	85.392	85.392	1.690	2%	837	68%	853	1%	16.100	19%	1.100	90%	15.000	18%	-
B	Vốn ngân sách địa phương	86.620	1.228	85.392	85.392	1.690	2%	837	68%	853	1%	16.100	19%	1.100	90%	15.000	18%	-
	Hải Dương	5.000	-	5.000	5.000	990	20%	-	0%	990	20%	2.000	40%	-	0%	2.000	40%	-
	Vốn ngân sách địa phương	5.000	-	5.000	5.000	990	20%	-	0%	990	20%	2.000	40%	-	0%	2.000	40%	-
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.000	-	5.000	5.000	990	20%	-	0%	990	20%	2.000	40%	-	0%	2.000	40%	-
	Vốn ngân sách địa phương	5.000	-	5.000	5.000	990	20%	-	0%	990	20%	2.000	40%	-	0%	2.000	40%	-
	Thái Bình	218.963	13.823	205.140	205.140	48.464	22%	3.413	25%	45.051	22%	69.252	32%	3.871	28%	65.381	31%	-
B	Vốn ngân sách trung ương	168.792	13.823	154.969	154.969	48.464	28%	3.413	25%	45.051	29%	64.667	38%	3.871	28%	60.796	39%	-
	Vốn ngân sách địa phương	50.171	-	50.171	50.171	-	0%	-	0%	-	0%	4.586	9%	-	0%	4.586	9%	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	206.539	4.498	202.041	202.041	45.250	22%	199	4%	45.051	22%	66.038	32%	657	15%	65.381	32%	-
C	Vốn ngân sách trung ương	156.365	4.498	151.870	151.870	45.250	29%	199	4%	45.051	30%	61.453	39%	657	15%	60.796	40%	-
	Vốn ngân sách địa phương	50.171	-	50.171	50.171	-	0%	-	0%	-	0%	4.586	9%	-	0%	4.586	9%	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12.424	9.325	3.099	3.099	3.214	26%	3.214	34%	-	0%	3.214	26%	3.214	34%	-	0%	-
13	Vốn ngân sách trung ương	12.424	9.325	3.099	3.099	3.214	26%	3.214	34%	-	0%	3.214	26%	3.214	34%	-	0%	-
	Bắc Giang	646.412	63.460	582.952	582.952	71.547	11%	5.974	9%	65.568	11%	109.500	17%	9.800	15%	99.700	17%	-
	Vốn ngân sách trung ương	517.699	55.347	462.352	462.352	41.177	8%	5.974	11%	35.203	8%	72.600	14%	9.800	17%	62.800	14%	-
A	Vốn ngân sách địa phương	128.712	7.912	120.800	120.800	30.365	24%	-	0%	30.365	25%	36.900	29%	500	6%	36.400	30%	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	243.961	18.037	225.924	225.924	21.607	9%	1.840	10%	19.767	9%	36.400	15%	2.900	16%	33.500	15%	-
	Vốn ngân sách trung ương	202.853	17.929	184.924	184.924	14.771	7%	1.840	10%	12.932	7%	27.200	13%	2.900	16%	24.300	13%	-
B	Vốn ngân sách địa phương	41.108	108	41.003	41.003	6.836	17%	-	0%	6.836	17%	9.200	22%	-	0%	9.200	22%	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	311.345	21.627	289.718	289.718	42.442	14%	1.766	8%	40.676	14%	60.200	19%	3.100	14%	57.100	20%	-
	Vốn ngân sách trung ương	244.165	17.247	226.918	226.918	19.541	8%	1.766	10%	17.775	8%	34.400	14%	2.800	16%	31.600	14%	-
C	Vốn ngân sách địa phương	67.180	4.380	62.800	62.800	22.901	34%	-	0%	22.901	36%	25.800	38%	300	7%	25.500	41%	-
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	91.105	23.795	67.310	67.310	7.493	8%	2.368	10%	5.125	8%	12.900	14%	3.800	16%	9.100	14%	-
	Vốn ngân sách trung ương	70.681	20.371	50.310	50.310	6.864	10%	2.368	12%	4.496	9%	11.000	16%	3.600	18%	7.400	15%	-
	Vốn ngân sách địa phương	20.424	3.424	17.000	17.000	629	3%	-	0%	629	4%	1.900	9%	200	6%	1.700	10%	-

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025								Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2025		Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó						
				Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ			
1	2	3=1+5	4	5	6	7=8+12		8=9+10	11=8+4	12=13+14	15=12+3	16=17+19		17	18=17/4	19	20=19/5	21		
14	Lạng Sơn	1.108.243	231.682	876.561	876.561	141.424	13%	10.861	5%	132.563	15%	185.964	17%	15.600	7%	170.364	19%			
	Vốn ngân sách trung ương	975.980	211.992	763.988	763.988	131.960	14%	9.261	4%	122.699	16%	174.500	18%	14.600	7%	160.500	21%			
	Vốn ngân sách địa phương	132.263	19.690	112.573	112.573	11.464	9%	1.600	8%	9.864	9%	11.464	9%	1.600	8%	9.864	9%			
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT&H vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	715.293	151.136	564.157	564.157	77.521	11%	7.829	5%	69.692	12%	92.135	13%	10.000	7%	82.135	15%			
	Vốn ngân sách trung ương	650.254	144.093	516.161	516.161	77.386	12%	7.829	5%	69.558	13%	92.000	14%	10.000	7%	82.000	16%			
A	Vốn ngân sách địa phương	55.038	7.043	47.996	47.996	135	0%	-	0%	135	0%	135	0%	-	0%	135	0%			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	246.824	19.566	227.258	227.258	63.568	26%	1.600	8%	61.968	27%	78.329	32%	2.600	13%	75.729	33%			
	Vốn ngân sách trung ương	172.165	8.045	164.120	164.120	52.239	30%	-	0%	52.239	32%	67.000	39%	1.000	12%	66.000	40%			
	Vốn ngân sách địa phương	74.660	11.521	63.138	63.138	11.329	15%	1.600	14%	9.729	15%	11.329	15%	1.600	14%	9.729	15%			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	146.126	60.980	85.146	85.146	2.335	2%	1.432	2%	903	1%	15.500	11%	3.000	5%	12.500	15%			
B	Vốn ngân sách trung ương	143.561	59.854	83.707	83.707	2.335	2%	1.432	2%	903	1%	15.500	11%	3.000	5%	12.500	15%			
	Vốn ngân sách địa phương	2.565	1.126	1.439	1.439	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%			
	Bắc Kạn	617.472	64.683	552.789	552.787	54.893	9%	4.005	6%	50.888	9%	104.090	17%	9.000	14%	95.090	17%			
	Vốn ngân sách trung ương	617.472	64.683	552.789	552.787	54.893	9%	4.005	6%	50.888	9%	104.090	17%	9.000	14%	95.090	17%			
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT&H vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	401.189	27.219	373.970	373.969	46.141	12%	3.213	12%	42.928	11%	75.000	19%	5.000	18%	70.000	19%			
C	Vốn ngân sách trung ương	401.189	27.219	373.970	373.969	46.141	12%	3.213	12%	42.928	11%	75.000	19%	5.000	18%	70.000	19%			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	125.704	30.284	95.420	95.419	8.412	7%	792	3%	7.620	8%	18.000	14%	3.000	10%	15.000	16%			
	Vốn ngân sách trung ương	125.704	30.284	95.420	95.419	8.412	7%	792	3%	7.620	8%	18.000	14%	3.000	10%	15.000	16%			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	90.579	7.180	83.399	83.399	340	0%	-	0%	340	0%	11.000	12%	1.000	14%	10.000	12%			
	Vốn ngân sách trung ương	90.579	7.180	83.399	83.399	340	0%	-	0%	340	0%	11.000	12%	1.000	14%	10.000	12%			
16	Cao Bằng	1.330.625	371.545	959.080	959.080	106.458	8%	8.970	3%	97.488	10%	154.387	12%	21.324	6%	133.063	14%			
	Vốn ngân sách trung ương	1.269.478	348.053	931.425	931.425	104.550	8%	8.646	3%	95.904	10%	151.000	12%	21.000	6%	130.000	14%			
	Vốn ngân sách địa phương	61.147	33.492	27.655	27.655	1.908	3%	324	1%	1.584	6%	3.387	6%	324	1%	3.063	11%			
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT&H vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	832.595	202.095	630.500	630.500	70.182	8%	5.894	3%	64.288	10%	86.789	10%	10.324	5%	76.465	12%			
	Vốn ngân sách trung ương	826.865	185.116	621.769	621.769	69.040	9%	5.570	3%	63.470	10%	85.000	11%	10.000	5%	75.000	12%			
A	Vốn ngân sách địa phương	25.713	16.952	8.731	8.731	1.142	4%	324	2%	818	9%	1.789	7%	324	2%	1.465	17%			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	99.690	31.437	68.253	68.253	2.104	2%	14	0%	2.089	3%	6.620	7%	1.000	3%	5.620	8%			
	Vốn ngân sách trung ương	93.755	27.905	65.850	65.850	1.841	2%	14	0%	1.826	3%	6.000	7%	1.000	3%	5.000	9%			
	Vốn ngân sách địa phương	15.935	3.533	12.403	12.403	263	2%	-	0%	263	2%	620	4%	-	0%	620	5%			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	398.337	138.010	260.327	260.327	34.173	9%	3.062	2%	31.111	12%	60.978	15%	10.000	7%	50.978	20%			
B	Vốn ngân sách trung ương	378.839	125.033	253.806	253.806	33.670	9%	3.062	2%	30.608	12%	60.000	16%	10.000	8%	50.000	20%			
	Vốn ngân sách địa phương	19.498	12.977	6.521	6.521	503	3%	-	0%	503	8%	978	5%	-	0%	978	15%			
	Thái Nguyên	662.095	60.533	601.562	601.562	93.064	14%	2.021	3%	91.043	15%	124.326	19%	4.405	7%	120.122	20%			
	Vốn ngân sách trung ương	379.388	22.437	356.951	356.951	72.542	19%	17	0%	72.525	20%	97.500	26%	2.000	9%	95.500	27%			
	Vốn ngân sách địa phương	282.707	38.096	244.611	244.611	22.522	8%	2.004	5%	20.518	8%	27.026	10%	2.405	6%	24.622	10%			
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT&H vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	226.337	17.930	208.407	208.407	35.318	16%	17	0%	35.301	17%	49.390	22%	1.000	6%	48.390	23%			
	Vốn ngân sách trung ương	183.602	13.824	169.778	169.778	28.326	15%	17	0%	28.309	17%	41.000	22%	1.000	7%	40.000	24%			
	Vốn ngân sách địa phương	42.735	4.106	38.629	38.629	7.992	16%	-	0%	6.992	18%	8.390	20%	-	0%	8.390	22%			
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	431.708	42.068	389.640	389.640	59.746	14%	2.004	5%	57.742	15%	74.636	17%	3.405	8%	71.231	18%			
	Vốn ngân sách trung ương	192.868	8.613	184.255	184.255	44.216	23%	-	0%	44.216	24%	56.000	29%	1.000	12%	55.000	30%			
B	Vốn ngân sách địa phương	238.840	33.455	205.385	205.385	15.530	7%	2.004	6%	13.526	7%	18.636	8%	2.405	7%	16.231	8%			
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	4.060	535	3.515	3.515	-	0%	-	0%	-	0%	500	12%	-	0%	500	14%			
	Vốn ngân sách trung ương	2.918	-	2.918	2.918	-	0%	-	0%	-	0%	500	17%	-	0%	500	17%			
	Vốn ngân sách địa phương	1.132	535	597	597	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%			
	Tuyên Quang	1.060.701	301.366	759.317	759.317	56.370	5%	5.062	2%	51.308	7%	209.197	20%	62.573	21%	146.620	19%			
A	Vốn ngân sách trung ương	1.020.711	297.515	723.199	723.199	52.383	5%	3.690	1%	48.693	7%	204.409	20%	60.926	20%	143.482	20%			
	Vốn ngân sách địa phương	39.989	3.851	36.138	36.138	3.987	10%	1.372	36%	2.615	7%	4.784	12%	1.646	43%	3.138	9%			
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKT&H vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	627.446	141.061	486.385	486.389	35.086	6%	4.852	3%	30.234	6%	128.375	20%	30.367	22%	98.008	20%			
	Vốn ngân sách trung ương	604.098	137.556	466.542	466.542	33.541	6%	3.480	3%	30.061	6%	126.521	21%	28.721	21%	97.800	21%			
	Vốn ngân sách địa phương	23.348	3.505	19.843	19.843	1.545	7%	1.372	37%	173	1%	1.854	8%	1.646	47%	208	1%			
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	298.496	111.699	186.797	186.797	4.579	2%	210	0%	4.369	2%	46.731	16%	20.128	18%	26.604	14%			
	Vốn ngân sách trung ương	284.710	111.699	173.011	173.011	2.379	1%	210	0%	2.169	1%	44.091	15%	20.128	18%	23.964	14%			
	Vốn ngân sách địa phương	13.786	-	13.786	13.786	2.200	16%	-	0%	2.200	16%	2.640	19%	-	0%	2.640	19%			

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2025		Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
				Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=1+5	4	5	6	7=8+12		8=9+10	11=8/4	12=13+14	15=12/3	16=17+19		17	18=17/4	19	20=19/3	21
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	134.762	48.607	86.155	86.155	16.704	12%	-	0%	16.704	19%	34.087	25%	12.078	25%	22.009	26%	
	Vốn ngân sách trung ương	131.907	48.261	83.646	83.646	16.462	12%	-	0%	16.462	20%	33.797	26%	12.078	25%	21.719	26%	
	Vốn ngân sách địa phương	2.855	346	2.509	2.509	242	8%	-	0%	242	10%	290	10%	-	0%	290	12%	
19	Hà Giang	1.542.747	349.728	1.193.019	1.193.019	122.175	8%	2.606	1%	119.569	10%	279.698	18%	3.802	1%	275.896	23%	
	Vốn ngân sách trung ương	1.446.327	309.558	1.136.769	1.136.769	120.781	8%	1.958	1%	118.823	10%	278.025	19%	3.025	1%	275.000	24%	
	Vốn ngân sách địa phương	96.420	40.170	56.250	56.250	1.394	1%	648	2%	746	1%	1.673	2%	777	2%	896	2%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/CTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.013.306	191.027	822.279	822.279	94.775	9%	1.694	1%	93.081	11%	163.288	16%	2.777	1%	160.511	20%	
	Vốn ngân sách trung ương	942.170	163.416	778.754	778.754	93.702	10%	1.046	1%	92.655	12%	162.000	17%	2.060	1%	160.000	21%	
	Vốn ngân sách địa phương	71.136	27.611	43.525	43.525	1.073	2%	648	2%	426	1%	1.288	2%	777	3%	511	1%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	99.433	7.453	91.980	91.980	16.363	16%	17	0%	16.346	18%	35.132	36%	25	0%	35.107	38%	
	Vốn ngân sách trung ương	92.120	4.520	87.600	87.600	16.274	18%	17	0%	16.257	19%	35.025	38%	25	1%	35.000	40%	
	Vốn ngân sách địa phương	7.313	2.933	4.380	4.380	89	1%	-	0%	89	2%	107	1%	-	0%	107	2%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	430.008	151.248	278.760	278.760	11.037	3%	895	1%	10.142	4%	81.278	19%	1.000	1%	80.278	29%	
	Vốn ngân sách trung ương	412.037	141.622	270.415	270.415	10.806	3%	895	1%	9.911	4%	81.000	20%	1.000	1%	80.000	30%	
	Vốn ngân sách địa phương	17.971	9.626	8.345	8.345	232	1%	-	0%	232	3%	278	2%	-	0%	278	3%	
20	Vĩnh Phúc	37.160	3.800	33.360	33.360	24.103	65%	3.800	100%	20.303	61%	37.160	100%	3.800	100%	33.360	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.160	3.800	33.360	33.360	24.103	65%	3.800	100%	20.303	61%	37.160	100%	3.800	100%	33.360	100%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	37.160	3.800	33.360	33.360	24.103	65%	3.800	100%	20.303	61%	37.160	100%	3.800	100%	33.360	100%	
	Vốn ngân sách địa phương	37.160	3.800	33.360	33.360	24.103	65%	3.800	100%	20.303	61%	37.160	100%	3.800	100%	33.360	100%	
21	Phù Thọ	1.095.617	109.417	986.200	986.200	535.812	31%	2.771	3%	333.041	34%	430.197	39%	3.600	3%	426.597	43%	
	Vốn ngân sách trung ương	594.733	93.745	500.988	500.988	100.223	17%	2.771	3%	97.452	19%	148.600	25%	3.600	4%	145.000	29%	
	Vốn ngân sách địa phương	500.884	15.672	485.212	485.212	235.589	47%	-	0%	235.589	49%	281.597	56%	-	0%	281.597	58%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/CTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	309.267	19.481	289.786	289.786	95.620	31%	2.533	13%	93.087	32%	129.777	42%	3.000	15%	126.777	44%	
	Vốn ngân sách trung ương	224.061	19.413	204.648	204.648	55.714	25%	2.533	13%	53.181	26%	83.000	37%	3.000	15%	80.000	39%	
	Vốn ngân sách địa phương	85.206	68	85.138	85.138	39.906	47%	-	0%	39.906	47%	46.777	55%	-	0%	46.777	55%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	783.282	89.936	693.346	693.346	240.192	31%	238	0%	239.954	35%	300.420	38%	600	1%	299.820	43%	
	Vốn ngân sách trung ương	367.604	74.332	293.272	293.272	44.509	12%	238	0%	44.271	15%	65.600	18%	600	1%	65.000	22%	
	Vốn ngân sách địa phương	415.678	15.604	400.074	400.074	195.683	47%	-	0%	195.683	49%	234.820	56%	-	0%	234.820	59%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.068	-	3.068	3.068	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.068	-	3.068	3.068	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
22	Yên Bái	719.971	13.443	706.528	706.528	95.420	13%	2.274	17%	93.146	13%	202.562	28%	3.000	22%	199.562	28%	
	Vốn ngân sách trung ương	537.011	13.443	523.568	523.568	90.560	17%	2.274	17%	88.286	17%	195.116	36%	3.000	22%	192.116	37%	
	Vốn ngân sách địa phương	176.960	-	176.960	176.960	4.860	3%	-	0%	4.860	3%	7.446	4%	-	0%	7.446	4%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/CTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	322.229	4.679	317.550	323.082	37.911	12%	2.274	49%	35.637	11%	17.301	8%	3.000	64%	24.301	8%	
	Vốn ngân sách trung ương	297.163	4.679	292.484	298.016	36.528	12%	2.274	49%	34.254	12%	24.445	8%	3.000	64%	21.445	7%	
	Vốn ngân sách địa phương	25.066	-	25.066	25.066	1.383	6%	-	0%	1.383	6%	2.856	11%	-	0%	2.856	11%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	305.932	2.510	303.422	297.890	49.354	16%	-	0%	49.354	16%	89.717	29%	-	0%	89.717	30%	
	Vốn ngân sách trung ương	154.690	2.510	152.180	146.648	46.102	30%	-	0%	46.102	30%	85.447	55%	-	0%	85.447	56%	
	Vốn ngân sách địa phương	151.242	-	151.242	151.242	3.252	7%	-	0%	3.252	2%	4.270	3%	-	0%	4.270	3%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	85.810	6.254	79.556	79.556	8.155	10%	-	0%	8.155	10%	85.544	100%	-	0%	85.544	108%	
	Vốn ngân sách trung ương	85.158	6.254	78.904	78.904	7.930	9%	-	0%	7.930	10%	85.224	100%	-	0%	85.224	108%	
	Vốn ngân sách địa phương	652	-	652	652	225	35%	-	0%	225	35%	320	49%	-	0%	320	49%	
23	Lào Cai	711.372	11.514	699.858	699.858	79.991	11%	1.696	15%	78.295	11%	95.000	13%	2.000	17%	93.000	13%	
	Vốn ngân sách trung ương	711.372	11.514	699.858	699.858	79.991	11%	1.696	15%	78.295	11%	95.000	13%	2.000	17%	93.000	13%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT/CTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	457.069	11.296	445.773	445.773	47.851	10%	1.696	15%	46.155	10%	52.000	11%	2.000	18%	50.000	11%	
	Vốn ngân sách trung ương	457.069	11.296	445.773	445.773	47.851	10%	1.696	15%	46.155	10%	52.000	11%	2.000	18%	50.000	11%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	91.288	238	91.050	91.050	21.628	24%	-	0%	21.628	24%	30.000	33%	-	0%	30.000	33%	
	Vốn ngân sách trung ương	91.288	238	91.050	91.050	21.628	24%	-	0%	21.628	24%	30.000	33%	-	0%	30.000	33%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	163.015	-	163.015	163.015	10.512	6%	-	0%	10.512	6%	13.000	8%	-	0%	13.000	8%	
	Vốn ngân sách trung ương	163.015	-	163.015	163.015	10.512	6%	-	0%	10.512	6%	13.000	8%	-	0%	13.000	8%	
24	Hòa Bình	699.282	118.597	580.685	580.308	46.222	7%	1.962	2%	44.260	8%	62.000	9%	10.000	8%	52.000	9%	
	Vốn ngân sách trung ương	649.795	118.597	522.198	521.822	31.360	5%	1.962	2%	29.398	6%	45.000	7%	10.000	8%	45.000	7%	
	Vốn ngân sách địa phương	58.487	-	58.487	58.487	14.862	25%	-	0%	14.862	25%	17.000	29%	-	0%	17.000	29%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025								Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2025		Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó						
				Dự toán Quốc hội/TTCTP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+12		8=9+10	11=5/4	12=13+14	15=12/5	16=17+19		17	18=17/4	19	20=19/5	21		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	429.213	82.093	347.120	347.120	17.134	4%	72	0%	17.062	5%	25.000	6%	5.000	6%	20.000	6%			
	Vốn ngân sách trung ương	427.973	82.093	345.880	345.880	17.134	4%	72	0%	17.062	5%	25.000	6%	5.000	6%	20.000	6%			
	Vốn ngân sách địa phương	1.240	-	1.240	1.240	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%			
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	203.674	27.379	176.295	176.295	20.427	10%	1.890	7%	18.537	11%	26.000	13%	4.000	15%	22.000	12%			
	Vốn ngân sách trung ương	150.464	27.379	123.085	123.085	5.564	4%	1.890	7%	3.674	3%	9.000	6%	4.000	15%	5.000	4%			
	Vốn ngân sách địa phương	53.210	-	53.210	53.210	14.862	28%	-	0%	14.862	28%	17.000	32%	-	0%	17.000	32%			
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	66.395	9.125	57.270	56.893	8.661	13%	-	0%	8.661	15%	11.000	17%	1.000	11%	10.000	17%			
	Vốn ngân sách trung ương	62.358	9.125	53.233	52.856	8.661	14%	-	0%	8.661	16%	11.000	18%	1.000	11%	10.000	19%			
	Vốn ngân sách địa phương	4.037	-	4.037	4.037	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%			
25	Sơn La	1.000.517	78.955	921.562	921.562	145.425	15%	1.275	2%	144.150	16%	240.436	24%	9.906	13%	230.530	25%			
	Vốn ngân sách trung ương	973.800	78.955	894.845	894.845	142.526	15%	1.275	2%	141.251	16%	234.890	24%	9.906	13%	224.984	25%			
	Vốn ngân sách địa phương	26.717	-	26.717	26.717	2.899	11%	-	0%	2.899	11%	5.545	21%	-	0%	5.545	21%			
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	757.712	35.396	722.316	722.316	104.651	14%	78	0%	104.573	14%	177.213	23%	4.002	11%	173.211	24%			
	Vốn ngân sách trung ương	757.712	35.396	722.316	722.316	104.651	14%	78	0%	104.573	14%	177.213	23%	4.002	11%	173.211	24%			
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	139.228	1.316	137.912	137.912	39.229	28%	-	0%	39.229	28%	50.340	36%	146	11%	50.194	36%			
	Vốn ngân sách trung ương	112.511	1.316	111.195	111.195	36.330	32%	-	0%	36.330	33%	44.794	40%	146	11%	44.648	40%			
	Vốn ngân sách địa phương	26.717	-	26.717	26.717	2.899	11%	-	0%	2.899	11%	5.545	21%	-	0%	5.545	21%			
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	103.578	42.244	61.334	61.334	1.546	1%	1.197	3%	349	1%	12.883	12%	5.758	14%	7.125	12%			
	Vốn ngân sách trung ương	103.578	42.244	61.334	61.334	1.546	1%	1.197	3%	349	1%	12.883	12%	5.758	14%	7.125	12%			
26	Định Biên	1.190.478	202.292	988.186	988.186	187.264	16%	16.632	8%	170.632	17%	299.235	25%	42.057	21%	257.178	26%			
	Vốn ngân sách trung ương	1.125.770	202.292	923.478	923.478	180.662	16%	16.632	8%	164.030	18%	289.528	26%	42.057	21%	247.472	27%			
	Vốn ngân sách địa phương	64.708	-	64.708	64.708	6.602	10%	-	0%	6.602	10%	9.706	15%	-	0%	9.706	15%			
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	713.876	97.528	616.348	616.348	147.707	21%	9.896	10%	137.811	22%	202.195	28%	20.800	21%	181.396	29%			
	Vốn ngân sách trung ương	649.118	97.528	551.590	551.590	141.105	22%	9.896	10%	131.209	24%	192.489	30%	20.800	21%	171.689	31%			
	Vốn ngân sách địa phương	64.708	-	64.708	64.708	6.602	10%	-	0%	6.602	10%	9.706	15%	-	0%	9.706	15%			
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	196.305	73.833	122.472	122.472	8.824	4%	1.960	3%	6.864	6%	35.620	18%	12.618	17%	23.002	19%			
	Vốn ngân sách trung ương	196.305	73.833	122.472	122.472	8.824	4%	1.960	3%	6.864	6%	35.620	18%	12.618	17%	23.002	19%			
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	280.346	30.930	249.416	249.416	30.733	11%	4.776	15%	25.957	10%	61.419	22%	8.638	28%	52.781	21%			
	Vốn ngân sách trung ương	280.346	30.930	249.416	249.416	30.733	11%	4.776	15%	25.957	10%	61.419	22%	8.638	28%	52.781	21%			
27	Lai Châu	802.102	970	801.132	801.132	161.326	20%	610	63%	160.716	20%	204.078	25%	915	94%	203.163	25%			
	Vốn ngân sách trung ương	775.465	970	774.495	774.495	159.951	21%	610	63%	159.340	21%	200.915	26%	915	94%	200.000	26%			
	Vốn ngân sách địa phương	26.637	-	26.637	26.637	1.375	5%	-	0%	1.375	5%	1.163	12%	-	0%	1.163	12%			
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	557.399	-	557.399	557.399	132.408	24%	-	0%	132.408	24%	150.560	27%	-	0%	150.560	27%			
	Vốn ngân sách trung ương	546.517	-	546.517	546.517	132.034	24%	-	0%	132.034	24%	150.000	27%	-	0%	150.000	27%			
	Vốn ngân sách địa phương	10.882	-	10.882	10.882	374	3%	-	0%	374	3%	560	5%	-	0%	560	5%			
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	83.468	970	82.498	82.498	6.543	8%	610	63%	5.932	7%	17.475	21%	915	94%	16.560	20%			
	Vốn ngân sách trung ương	75.068	970	74.098	74.098	6.236	8%	610	63%	5.626	8%	15.915	21%	915	94%	15.000	20%			
	Vốn ngân sách địa phương	8.400	-	8.400	8.400	306	4%	-	0%	306	4%	1.560	19%	-	0%	1.560	19%			
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	161.235	-	161.235	161.235	22.376	14%	-	0%	22.376	14%	36.043	22%	-	0%	36.043	22%			
	Vốn ngân sách trung ương	153.880	-	153.880	153.880	21.680	14%	-	0%	21.680	14%	35.000	23%	-	0%	35.000	23%			
	Vốn ngân sách địa phương	7.355	-	7.355	7.355	695	9%	-	0%	695	9%	1.043	14%	-	0%	1.043	14%			
28	Thanh Hóa	1.249.917	200.218	1.049.699	1.003.301	417.949	33%	17.478	9%	400.471	38%	656.428	53%	71.058	35%	585.370	56%			
	Vốn ngân sách trung ương	1.238.436	200.017	1.038.419	992.041	414.175	33%	17.258	9%	396.917	38%	644.947	52%	70.837	35%	574.110	55%			
	Vốn ngân sách địa phương	11.481	221	11.260	11.260	3.774	33%	221	100%	3.554	32%	11.481	100%	221	100%	11.260	100%			
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTCTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	276.742	15.224	261.518	261.518	89.588	32%	2.450	16%	87.138	33%	100.062	36%	5.510	36%	94.552	36%			
	Vốn ngân sách trung ương	276.742	15.224	261.518	261.518	89.588	32%	2.450	16%	87.138	33%	100.062	36%	5.510	36%	94.552	36%			
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	559.519	24.604	534.915	512.398	296.766	53%	9.457	38%	287.309	54%	451.603	81%	15.233	62%	436.370	82%			
	Vốn ngân sách trung ương	548.038	24.383	523.655	501.138	292.992	53%	9.236	38%	283.755	54%	440.122	80%	15.012	62%	425.110	81%			
	Vốn ngân sách địa phương	11.481	221	11.260	11.260	3.774	33%	221	100%	3.554	32%	11.481	100%	221	100%	11.260	100%			
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	413.657	160.411	253.246	229.385	31.595	8%	5.572	3%	26.023	10%	104.763	25%	50.315	31%	54.448	22%			
	Vốn ngân sách trung ương	413.657	160.411	253.246	229.385	31.595	8%	5.572	3%	26.023	10%	104.763	25%	50.315	31%	54.448	22%			
29	Nghệ An	1.147.053	-	1.147.053	1.128.809	216.214	19%	-	0%	216.214	19%	386.100	31%	-	0%	386.100	34%			

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2025		Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
				Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+12		8=9+10	11=8/4	12=13+14	15=12/3	16=17+19		17	18=17/4	19	20=19/3	21
A	Vốn ngân sách trung ương	1.147.053	-	1.147.053	1.128.809	216.214	19%	-	0%	216.214	19%	386.100	34%	-	0%	386.100	34%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	615.214	-	615.214	612.600	44.966	7%	-	0%	44.966	7%	90.284	15%	-	0%	90.284	15%	
	Vốn ngân sách trung ương	615.214	-	615.214	612.600	44.966	7%	-	0%	44.966	7%	90.284	15%	-	0%	90.284	15%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	370.290	-	370.290	370.290	159.538	43%	-	0%	159.538	43%	246.204	66%	-	0%	246.204	66%	
	Vốn ngân sách trung ương	370.290	-	370.290	370.290	159.538	43%	-	0%	159.538	43%	246.204	66%	-	0%	246.204	66%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	161.549	-	161.549	145.919	11.710	7%	-	0%	11.710	7%	49.612	31%	-	0%	49.612	31%	
30	Vốn ngân sách trung ương	161.549	-	161.549	145.919	11.710	7%	-	0%	11.710	7%	49.612	31%	-	0%	49.612	31%	
	Hà Tĩnh	373.719	89.494	284.225	284.225	14.502	4%	401	0%	14.101	5%	59.500	16%	7.000	8%	52.500	18%	
	Vốn ngân sách trung ương	294.802	83.077	211.725	211.725	14.502	5%	401	0%	14.101	7%	59.500	20%	7.000	8%	52.500	25%	
A	Vốn ngân sách địa phương	78.917	6.417	72.500	72.500	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.838	2.813	9.025	9.025	-	0%	-	0%	-	0%	2.000	17%	500	18%	1.500	17%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.338	2.813	5.525	5.525	-	0%	-	0%	-	0%	2.000	24%	500	18%	1.500	27%	
B	Vốn ngân sách địa phương	3.500	-	3.500	3.500	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	355.580	83.298	272.282	272.282	14.502	4%	401	0%	14.101	5%	56.000	16%	6.000	7%	50.000	18%	
	Vốn ngân sách trung ương	280.163	76.881	203.282	203.282	14.502	5%	401	1%	14.101	7%	56.000	20%	6.000	8%	50.000	25%	
C	Vốn ngân sách địa phương	75.417	6.417	69.000	69.000	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	6.301	3.383	2.918	2.918	-	0%	-	0%	-	0%	1.500	24%	500	15%	1.000	34%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.301	3.383	2.918	2.918	-	0%	-	0%	-	0%	1.500	24%	500	15%	1.000	34%	
31	Quảng Bình	489.934	100.354	389.580	389.580	84.448	17%	3.380	3%	81.068	21%	94.011	19%	5.036	5%	88.974	23%	
	Vốn ngân sách trung ương	454.569	85.697	368.872	368.872	82.381	18%	3.144	4%	79.247	21%	90.412	20%	4.400	5%	86.012	23%	
	Vốn ngân sách địa phương	35.364	14.656	20.708	20.708	2.067	6%	236	2%	1.831	9%	3.599	10%	636	4%	2.963	14%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	310.272	89.817	220.455	220.455	44.546	14%	2.842	3%	41.704	19%	47.095	15%	4.183	5%	42.912	19%	
	Vốn ngân sách trung ương	276.194	76.447	199.747	199.747	42.479	15%	2.655	3%	39.873	20%	43.596	16%	3.647	5%	39.949	20%	
	Vốn ngân sách địa phương	34.078	13.370	20.708	20.708	2.067	6%	236	2%	1.831	9%	3.599	10%	536	4%	2.963	14%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	164.124	9.369	154.755	154.755	39.652	24%	538	6%	39.114	25%	46.565	28%	853	9%	45.712	30%	
	Vốn ngân sách trung ương	163.434	8.679	154.755	154.755	39.652	24%	538	6%	39.114	25%	46.465	28%	753	9%	45.712	30%	
	Vốn ngân sách địa phương	690	690	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	100	14%	100	14%	-	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	15.538	1.168	14.370	14.370	250	2%	-	0%	250	2%	350	2%	-	0%	350	2%	
	Vốn ngân sách trung ương	14.941	571	14.370	14.370	250	2%	-	0%	250	2%	350	2%	-	0%	350	2%	
	Vốn ngân sách địa phương	596	596	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
32	Quảng Trị	428.462	43.976	384.486	377.273	32.310	8%	5.179	12%	27.131	7%	42.002	10%	6.733	15%	35.269	9%	
	Vốn ngân sách trung ương	319.942	35.456	284.486	280.273	23.672	7%	5.045	14%	18.627	6%	30.772	9%	6.559	18%	24.214	8%	
	Vốn ngân sách địa phương	78.520	8.520	70.000	70.000	8.638	11%	134	2%	8.504	12%	11.229	14%	174	2%	11.055	16%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	186.543	30.981	155.562	155.562	17.363	9%	4.601	15%	12.762	8%	22.572	12%	5.981	19%	16.591	11%	
	Vốn ngân sách trung ương	186.543	30.981	155.562	155.562	17.363	9%	4.601	15%	12.762	8%	22.572	12%	5.981	19%	16.591	11%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	176.523	12.553	163.970	163.970	13.582	8%	578	5%	13.004	8%	17.657	10%	751	6%	16.905	10%	
B	Vốn ngân sách trung ương	98.003	4.033	93.970	93.970	4.944	5%	444	11%	4.500	5%	6.427	7%	577	14%	5.850	6%	
	Vốn ngân sách địa phương	78.520	8.520	70.000	70.000	8.638	11%	134	2%	8.504	12%	11.229	14%	174	2%	11.055	16%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	68.396	442	64.954	57.741	1.364	2%	-	0%	1.364	2%	1.773	3%	-	0%	1.773	3%	
33	Vốn ngân sách trung ương	68.396	442	64.954	57.741	1.364	2%	-	0%	1.364	2%	1.773	3%	-	0%	1.773	3%	
	Thành phố Huế	418.899	140.820	278.080	278.080	24.347	6%	3.917	3%	20.429	7%	106.336	28%	40.607	29%	65.729	24%	
	Vốn ngân sách trung ương	317.896	115.098	202.798	202.798	18.507	6%	3.416	3%	14.891	7%	62.284	20%	21.536	19%	40.748	20%	
A	Vốn ngân sách địa phương	101.003	25.722	75.282	75.282	6.039	6%	501	2%	5.539	7%	14.052	11%	19.071	74%	24.981	33%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	183.052	47.949	135.134	135.134	12.162	7%	2.057	4%	10.105	7%	45.736	25%	15.090	31%	30.646	23%	
	Vốn ngân sách trung ương	138.699	40.446	98.253	98.253	9.622	7%	2.057	5%	7.565	8%	30.389	22%	10.000	25%	20.389	21%	
B	Vốn ngân sách địa phương	44.383	7.503	36.881	36.881	2.540	6%	-	0%	2.540	7%	15.347	35%	5.630	68%	10.757	28%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	140.864	20.634	120.230	120.230	9.012	6%	501	2%	8.511	7%	36.021	26%	10.013	49%	26.008	22%	
	Vốn ngân sách trung ương	99.705	7.161	92.545	92.545	6.367	6%	-	0%	6.367	7%	15.000	15%	-	0%	15.000	16%	
C	Vốn ngân sách địa phương	41.158	13.473	27.685	27.685	2.645	6%	501	4%	2.145	8%	21.021	51%	10.013	74%	11.008	40%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	94.953	72.237	22.716	22.716	3.173	3%	1.360	2%	1.813	8%	24.579	26%	15.504	21%	9.075	40%	
	Vốn ngân sách trung ương	79.491	67.491	12.000	12.000	2.319	3%	1.360	2%	959	8%	16.895	21%	11.536	17%	5.359	45%	
	Vốn ngân sách địa phương	15.462	4.746	10.716	10.716	854	6%	-	0%	854	8%	7.684	50%	3.968	84%	3.716	35%	

STT	Nội dung	Vào dự toán năm 2025				Lấy kế ghi ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025				Tốc độ kế toán thành toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025				Chi chủ	
		Tổng dự toán		Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2025		Tổng số		Thành toán dự toán kéo dài		Thành toán dự toán năm		Trong đó		
		Tỷ lệ	Tỷ lệ		Dự toán Quốc hội/TP/CP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương (trên khai)	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài		Tỷ lệ
				Tỷ lệ											
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3-1-5	1	5	6	7-8-12	11-8-4	12-13-14	15-12-3	16-17-19	18-12-4	19	20-19-5	21	
		99.036	2.510	96.526	95.654	1.659	2%	-	0%	1.659	2%	7.970	8%	7.970	
		78.366	-	78.366	77.494	1.327	2%	-	0%	1.327	2%	5.822	7%	5.822	
		20.670	2.510	18.160	18.160	332	2%	-	0%	332	2%	2.148	10%	2.148	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6-5-32	1.904	63.928	63.928	5.933	9%	-	0%	5.933	9%	12.316	19%	12.316	
		65.832	1.904	63.928	63.928	5.933	9%	-	0%	5.933	9%	12.316	19%	12.316	
		91.532	7.984	83.548	82.038	-	0%	-	0%	-	0%	4.804	6%	4.804	
		69.765	7.984	68.765	68.255	-	0%	-	0%	-	0%	4.392	6%	4.392	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	42-778	11.373	431.405	431.405	69.642	16%	139	1%	69.642	16%	118.067	27%	118.067	
		275.861	5.351	270.507	270.507	52.748	19%	2%	0%	52.618	19%	82.873	31%	82.873	
		166.917	6.019	160.898	160.898	16.904	10%	19	0%	16.885	10%	35.636	21%	35.636	
		162.627	6.977	155.650	155.650	39.903	25%	110	2%	39.793	26%	63.732	39%	63.732	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	139.982	2.635	135.347	135.347	37.456	27%	91	2%	37.365	28%	59.251	43%	59.251	
		22.645	2.342	20.303	20.303	2.448	11%	19	1%	2.429	12%	4.481	21%	4.481	
		277.151	4.396	272.755	272.755	27.634	10%	29	1%	27.606	10%	52.885	19%	52.885	
		133.269	719	132.550	132.550	13.568	10%	20	4%	13.539	10%	22.120	17%	22.120	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	143.882	3.677	140.205	140.205	14.066	10%	-	0%	14.066	10%	30.765	22%	30.765	
		3.000	-	3.000	3.000	2.105	70%	-	0%	2.105	70%	2.450	82%	2.450	
		2.610	-	2.610	2.610	1.715	66%	-	0%	1.715	66%	2.060	79%	2.060	
		390	-	390	390	390	100%	-	0%	390	100%	390	100%	390	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	941.233	149.208	822.015	822.015	103.591	11%	9.175	6%	94.416	11%	174.500	18%	174.500	
		810.438	122.701	718.237	718.237	51.228	6%	7.714	6%	43.494	6%	103.000	12%	103.000	
		140.815	22.002	113.808	113.808	52.363	37%	1.411	5%	50.922	45%	75.560	54%	75.560	
		533.722	68.799	464.925	464.925	76.125	14%	7.479	11%	68.645	15%	118.000	22%	118.000	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	423.744	55.828	368.916	368.916	187.452	71%	6.077	11%	22.975	6%	55.000	11%	55.000	
		108.978	12.971	96.007	96.007	47.073	43%	1.403	11%	45.671	48%	63.000	54%	63.000	
		346.716	73.180	313.536	313.536	22.284	6%	1.606	2%	20.678	7%	48.500	13%	48.500	
		361.898	60.936	300.962	300.962	16.191	3%	1.606	3%	16.191	3%	38.500	11%	38.500	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	24.818	12.224	12.594	12.594	4.284	17%	-	0%	4.284	31%	10.000	40%	10.000	
		60.815	7.239	53.586	53.586	5.182	9%	90	1%	5.092	10%	12.000	20%	12.000	
		53.706	5.417	48.279	48.279	4.176	8%	51	1%	4.125	9%	9.500	18%	9.500	
		7.019	1.812	5.207	5.207	1.006	14%	39	2%	3.67	19%	2.500	38%	2.500	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	732.634	76.036	656.618	656.618	91.713	12%	3.566	5%	88.227	13%	130.767	17%	130.767	
		692.552	68.729	623.823	623.823	78.725	11%	3.586	5%	75.139	12%	115.024	16%	115.024	
		53.102	7.307	47.795	47.795	12.988	27%	-	0%	12.988	27%	35.743	29%	35.743	
		492.166	45.259	446.907	446.907	57.224	12%	2.932	6%	54.292	13%	81.832	17%	81.832	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	472.502	41.747	430.755	430.755	33.192	11%	2.932	7%	50.260	12%	76.817	17%	76.817	
		19.664	3.512	16.152	16.152	4.032	21%	-	0%	4.032	25%	5.015	26%	5.015	
		126.714	14.921	111.793	111.793	26.425	21%	447	3%	25.978	23%	34.494	27%	34.494	
		97.434	11.126	86.308	86.308	20.119	21%	447	4%	19.672	23%	26.724	27%	26.724	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	29.280	3.795	25.485	25.485	6.306	22%	-	0%	6.306	25%	7.770	27%	7.770	
		133.774	15.856	117.918	117.918	8.064	6%	207	1%	7.857	7%	14.441	11%	14.441	
		127.616	15.856	111.760	111.760	5.414	4%	207	1%	5.207	5%	11.483	9%	11.483	
		6.158	6.158	6.158	6.158	2.650	43%	-	0%	2.650	43%	2.958	48%	2.958	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.276.471	310.098	966.373	966.373	174.639	14%	32.016	10%	142.593	15%	301.609	24%	301.609	
		306.519	255.522	610.997	610.997	110.561	16%	31.903	12%	108.658	17%	229.729	25%	229.729	
		373.352	74.576	298.776	298.776	34.068	9%	133	0%	33.935	11%	71.160	19%	71.160	
		664.443	221.522	442.921	442.921	79.866	12%	31.167	14%	48.719	11%	144.608	22%	144.608	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PT-KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	384.927	189.606	395.321	395.321	64.633	11%	31.167	16%	33.455	8%	121.466	21%	121.466	
		79.516	31.916	47.600	47.600	15.253	19%	-	0%	15.253	32%	23.142	29%	23.142	
		445.390	32.068	413.322	413.322	89.424	20%	463	1%	88.956	22%	133.964	30%	133.964	
		166.930	2.343	164.605	164.605	315	14%	315	14%	315	13%	87.705	52%	87.705	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	278.440	29.723	248.717	248.717	18.815	7%	131	0%	18.682	8%	45.659	17%	45.659	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025					Lấy kế toán từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025					Ước lấy kế toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025					Chú
		Tổng dự toán		Dự toán được báo cáo (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2025		Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Thanh toán dự toán năm		
		Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương trình khai		Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Tỷ lệ					
													Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	
1	2	3-4-5	6	5	6	7-8-12	8-9-10	11-8-4	12-13-14	15-12-5	16-17-19	17	18-17-4	19	20-19-5	21	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	170.038	76.508	93.530	61.303	5.319	401	1%	4.918	5%	22.498	8.052	11%	14.446	15%		
	Vốn ngân sách trung ương	154.642	63.571	91.071	58.844	5.319	401	1%	4.918	5%	20.958	6.758	11%	14.200	16%		
	Vốn ngân sách địa phương	15.396	12.937	2.459	2.459	-	-	0%	-	0%	1.540	1.294	10%	246	10%		
44	Điền Nông	934.290	324.637	604.653	604.653	110.264	18.291	6%	91.973	15%	211.653	59.315	18%	152.338	25%		
	Vốn ngân sách trung ương	765.551	271.901	491.653	491.653	78.053	13.019	5%	65.034	13%	173.000	53.000	19%	120.000	24%		
	Vốn ngân sách địa phương	168.736	52.736	112.980	112.980	32.211	5.272	10%	26.939	24%	38.653	6.315	12%	32.338	29%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	458.857	163.727	295.130	295.130	43.878	14.817	9%	29.061	10%	73.304	22.845	14%	50.459	17%		
	Vốn ngân sách trung ương	427.978	146.853	281.125	281.125	41.124	12.446	8%	28.679	10%	70.000	20.000	14%	50.000	18%		
	Vốn ngân sách địa phương	30.879	16.874	14.005	14.005	2.754	2.371	14%	383	3%	3.304	2.845	17%	459	3%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	318.481	98.941	219.540	219.540	53.180	2.798	3%	50.382	23%	92.493	16.285	16%	76.207	35%		
	Vốn ngân sách trung ương	201.415	71.436	129.979	129.979	24.436	60	0%	23.376	19%	58.000	13.000	18%	45.000	35%		
	Vốn ngân sách địa phương	117.066	27.505	89.561	89.561	28.744	2.738	10%	26.006	29%	34.493	3.285	12%	31.207	35%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	185.942	65.989	89.963	89.963	13.206	677	1%	12.529	14%	45.856	20.184	31%	25.672	29%		
	Vốn ngân sách trung ương	136.160	55.611	80.549	80.549	12.493	523	1%	11.969	15%	45.000	20.000	36%	25.000	31%		
	Vốn ngân sách địa phương	19.792	10.378	9.414	9.414	713	4%	856	6%	4%	153	184	2%	672	7%		
45	Nhà Thuận	267.072	236.934	6.10	236.934	6.10	6.10	0%	6.10	24%	104.292	1.222	20%	106.970	41%		
	Vốn ngân sách trung ương	224.061	2.708	225.353	201.825	62.971	16	1%	62.955	28%	91.363	542	20%	90.821	40%		
	Vốn ngân sách địa phương	39.012	3.903	35.009	35.009	612	-	0%	612	2%	16.930	787	20%	16.149	46%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	117.842	705	117.137	109.370	33.007	16	2%	32.991	28%	49.358	141	20%	49.217	42%		
	Vốn ngân sách trung ương	116.050	648	115.402	107.635	33.027	16	2%	32.991	29%	48.565	130	20%	48.436	42%		
	Vốn ngân sách địa phương	1.792	57	1.735	1.735	-	-	0%	-	0%	792	11	20%	781	45%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	103.763	5.905	97.858	83.316	17.732	-	0%	17.732	18%	38.673	1.181	20%	37.492	38%		
	Vốn ngân sách trung ương	67.184	2.059	65.125	50.583	17.732	-	0%	17.732	27%	23.174	412	20%	22.762	35%		
	Vốn ngân sách địa phương	36.579	3.845	32.733	32.733	-	-	0%	-	0%	15.499	769	20%	14.730	45%		
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	44.826	611	44.249	44.249	12.844	-	0%	12.844	28%	20.262	-	0%	20.262	45%		
	Vốn ngân sách trung ương	44.826	611	44.249	44.249	12.844	-	0%	12.844	28%	20.262	-	0%	20.262	45%		
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	-	0%		
46	Biển Thuận	283.816	73.931	209.882	209.882	12.232	27%	0%	12.232	27%	19.623	-	0%	19.623	44%		
	Vốn ngân sách trung ương	278.420	72.620	205.800	203.800	12.232	27%	0%	12.232	27%	19.623	-	0%	19.623	44%		
	Vốn ngân sách địa phương	5.396	1.311	4.082	4.082	61	1%	0%	61	0%	633	-	0%	638	100%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	71.302	7.420	69.882	69.882	2.245	469	6%	1.776	3%	9.376	1.422	19%	7.904	11%		
	Vốn ngân sách trung ương	71.302	7.420	69.882	69.882	2.245	469	6%	1.776	3%	9.376	1.422	19%	7.904	11%		
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	-	0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	206.514	66.514	140.000	140.000	15.500	7.463	11%	8.037	6%	31.865	12.831	19%	19.034	14%		
	Vốn ngân sách trung ương	206.514	66.514	140.000	140.000	15.500	7.463	11%	8.037	6%	31.865	12.831	19%	19.034	14%		
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	-	0%		
48	Bà Rịa - Vũng Tàu	671.797	9.736	662.062	662.062	47.990	9.736	100%	28.254	6%	79.896	9.736	100%	70.160	11%		
	Vốn ngân sách địa phương	671.797	9.736	662.062	662.062	47.990	9.736	100%	28.254	6%	79.896	9.736	100%	70.160	11%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	97.626	97.626	97.626	97.626	2.324	2.324	2%	2.324	2%	3.242	-	0%	3.242	3%		
	Vốn ngân sách trung ương	97.626	97.626	97.626	97.626	2.324	2.324	2%	2.324	2%	3.242	-	0%	3.242	3%		
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	-	0%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	574.171	9.736	564.436	564.436	45.665	9.736	100%	35.930	6%	76.654	9.736	100%	66.918	12%		
	Vốn ngân sách địa phương	574.171	9.736	564.436	564.436	45.665	9.736	100%	35.930	6%	76.654	9.736	100%	66.918	12%		
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	-	0%		
49	Biển Thuận	26.700	26.700	26.700	26.700	22.210	22.210	83%	22.210	83%	25.000	-	0%	25.000	94%		
	Vốn ngân sách địa phương	26.700	26.700	26.700	26.700	22.210	22.210	83%	22.210	83%	25.000	-	0%	25.000	94%		
	Vốn ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	0%	-	0%	-	-	0%	-	0%		
50	Biển Thuận	650.822	157.587	493.235	493.235	13.942	8.839	6%	5.083	1%	65.173	21.420	14%	43.753	9%		
	Vốn ngân sách trung ương	424.733	46.018	378.715	378.715	6.506	2.352	7%	5.083	0%	11.810	16%	10%	11.810	8%		
	Vốn ngân sách địa phương	226.089	111.569	181.620	181.620	7.436	3.985	7%	5.083	3%	53.363	7.590	11%	15.653	10%		
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	242.158	58.916	183.242	183.242	3.985	3.985	2%	3.985	0%	24.481	8.711	16%	15.770	8%		
	Vốn ngân sách trung ương	204.714	33.472	171.242	171.242	3.678	3.678	11%	3.678	0%	20.737	6.467	19%	14.270	5%		
	Vốn ngân sách địa phương	37.444	25.444	12.000	12.000	307	307	1%	307	0%	3.744	2.244	10%	1.500	10%		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	394.031	99.489	294.542	294.542	9.322	4.239	4%	5.083	2%	38.609	11.871	12%	26.738	9%		
	Vốn ngân sách trung ương	217.321	54.305	163.016	163.016	2.838	2.838	5%	-	0%	20.918	7.553	14%	13.565	8%		

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lịch kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Lịch lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú	
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2025		Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó					
				Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ				
1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+12		8=9+10	11=8+4	12=13+14	15=12/5	16=17+12		17	18=17/4	19	20=19/5	21	
C	Vốn ngân sách địa phương	176.710		45.184	131.526	131.526	6.494	4%	1.411	3%	5.083	4%	17.671	10%	4.518	10%	13.153	10%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	14.639		2.182	12.457	12.457	634	4%	634	29%	-	0%	2.053	14%	848	39%	1.205	10%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.698		241	2.457	2.457	-	0%	-	0%	-	0%	225	8%	20	8%	205	8%	
S1	Vốn ngân sách địa phương	11.941		1.941	10.000	10.000	634	5%	634	33%	-	0%	1.828	15%	828	43%	1.000	10%	
	Tây Ninh	338.265		1.931	336.334	336.334	49.509	15%	-	0%	49.509	15%	79.147	23%	-	0%	79.147	24%	
	Vốn ngân sách trung ương	119.388		-	119.388	119.388	5.127	4%	-	0%	5.127	4%	7.481	6%	-	0%	7.481	6%	
A	Vốn ngân sách địa phương	218.877		1.931	216.946	216.946	44.382	20%	-	0%	44.382	20%	71.666	33%	-	0%	71.666	33%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.264		-	3.264	3.264	1.497	46%	-	0%	1.497	46%	2.006	61%	-	0%	2.006	61%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.748		-	2.748	2.748	1.240	45%	-	0%	1.240	45%	1.649	60%	-	0%	1.649	60%	
B	Vốn ngân sách địa phương	516		-	516	516	257	50%	-	0%	257	50%	357	69%	-	0%	357	69%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	335.001		1.931	333.070	333.070	48.012	14%	-	0%	48.012	14%	77.141	23%	-	0%	77.141	23%	
	Vốn ngân sách trung ương	116.640		-	116.640	116.640	3.887	3%	-	0%	3.887	3%	5.832	5%	-	0%	5.832	5%	
S2	Vốn ngân sách địa phương	218.361		1.931	216.430	216.430	44.125	20%	-	0%	44.125	20%	71.309	33%	-	0%	71.309	33%	
	Long An	372.439		2.193	370.246	370.246	40.990	11%	-	0%	40.990	11%	58.700	16%	200	9%	58.500	16%	
	Vốn ngân sách trung ương	229.651		2.193	227.458	227.458	17.304	8%	-	0%	17.304	8%	23.700	10%	200	9%	23.500	10%	
B	Vốn ngân sách địa phương	142.788		-	142.788	142.788	23.687	17%	-	0%	23.687	17%	35.000	25%	-	0%	35.000	25%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	369.797		1.470	367.328	367.328	40.990	11%	-	0%	40.990	11%	58.100	16%	100	7%	58.000	16%	
	Vốn ngân sách trung ương	226.010		1.470	224.540	224.540	17.304	8%	-	0%	17.304	8%	23.100	10%	100	7%	23.000	10%	
C	Vốn ngân sách địa phương	142.788		-	142.788	142.788	23.687	17%	-	0%	23.687	17%	35.000	25%	-	0%	35.000	25%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.642		724	2.918	2.918	-	0%	-	0%	-	0%	600	16%	100	14%	500	17%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.642		724	2.918	2.918	-	0%	-	0%	-	0%	600	16%	100	14%	500	17%	
S3	Tiền Giang	156.844		-	156.844	156.844	16.542	11%	-	0%	16.542	11%	23.099	15%	-	0%	23.099	15%	
	Vốn ngân sách trung ương	156.844		-	156.844	156.844	16.542	11%	-	0%	16.542	11%	23.099	15%	-	0%	23.099	15%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	153.745		-	153.745	153.745	13.443	9%	-	0%	13.443	9%	20.000	13%	-	0%	20.000	13%	
C	Vốn ngân sách trung ương	153.745		-	153.745	153.745	13.443	9%	-	0%	13.443	9%	20.000	13%	-	0%	20.000	13%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.099		-	3.099	3.099	3.099	100%	-	0%	3.099	100%	3.099	100%	-	0%	3.099	100%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.099		-	3.099	3.099	3.099	100%	-	0%	3.099	100%	3.099	100%	-	0%	3.099	100%	
S4	Vĩnh Long	406.148		14.159	391.989	391.989	105.963	26%	21	0%	105.942	27%	152.725	38%	22	0%	152.703	39%	
	Vốn ngân sách trung ương	141.911		1.546	140.365	140.365	51.109	36%	21	1%	51.088	36%	80.058	56%	22	1%	80.036	57%	
	Vốn ngân sách địa phương	264.237		12.613	251.624	251.624	54.854	21%	-	0%	54.854	22%	72.667	28%	-	0%	72.667	28%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.894		46	10.848	10.848	438	4%	21	46%	417	4%	439	4%	22	48%	417	4%	
	Vốn ngân sách trung ương	10.084		46	10.038	10.038	438	4%	21	46%	417	4%	439	4%	22	48%	417	4%	
	Vốn ngân sách địa phương	810		-	810	810	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	392.797		14.113	378.684	378.684	104.483	27%	-	0%	104.483	28%	151.243	39%	-	0%	151.243	40%	
	Vốn ngân sách trung ương	129.370		1.500	127.870	127.870	49.629	38%	-	0%	49.629	39%	78.576	61%	-	0%	78.576	61%	
	Vốn ngân sách địa phương	263.427		12.613	250.814	250.814	54.854	21%	-	0%	54.854	22%	72.667	28%	-	0%	72.667	29%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.457		-	2.457	2.457	1.043	42%	-	0%	1.043	42%	1.043	42%	-	0%	1.043	42%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.457		-	2.457	2.457	1.043	42%	-	0%	1.043	42%	1.043	42%	-	0%	1.043	42%	
	Trà Vinh	323.270		20.233	303.037	303.037	66.119	20%	5.923	29%	60.196	20%	78.121	24%	6.358	31%	71.763	24%	
S5	Vốn ngân sách trung ương	218.920		20.233	198.687	198.687	32.330	15%	5.923	29%	34.496	13%	44.168	16%	6.358	31%	28.138	14%	
	Vốn ngân sách địa phương	104.350		-	104.350	104.350	33.789	32%	-	0%	33.789	32%	43.625	42%	-	0%	43.625	42%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	121.904		7.967	113.937	113.937	21.165	17%	2.182	27%	18.983	17%	22.843	19%	2.311	29%	20.532	18%	
A	Vốn ngân sách trung ương	118.554		7.967	110.587	110.587	20.842	18%	2.182	27%	18.660	17%	22.183	19%	2.311	29%	19.872	18%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.350		-	3.350	3.350	323	10%	-	0%	323	10%	660	20%	-	0%	660	20%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	198.995		12.165	186.730	186.730	42.584	21%	3.741	31%	38.843	21%	52.908	27%	4.048	33%	48.861	26%	
B	Vốn ngân sách trung ương	97.995		12.265	85.730	85.730	9.118	9%	3.741	31%	5.377	6%	9.943	10%	4.048	33%	5.896	7%	
	Vốn ngân sách địa phương	101.000		-	101.000	101.000	33.466	33%	-	0%	33.466	33%	42.965	43%	-	0%	42.965	43%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.370		-	2.370	2.370	2.370	100%	-	0%	2.370	100%	2.370	100%	-	0%	2.370	100%	
C	Vốn ngân sách trung ương	2.370		-	2.370	2.370	2.370	100%	-	0%	2.370	100%	2.370	100%	-	0%	2.370	100%	
	Bến Tre	562.914		4.034	558.900	558.900	51.803	9%	239	6%	51.564	9%	84.294	15%	368	9%	83.926	15%	
	Vốn ngân sách trung ương	275.906		2.651	273.255	273.255	30.198	11%	239	9%	29.959	11%	44.168	16%	368	14%	41.000	16%	
S6	Vốn ngân sách địa phương	287.028		1.383	285.645	285.645	21.605	8%	-	0%	21.605	8%	39.926	14%	-	0%	39.926	14%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	507.214		3.891	503.323	503.323	42.849	8%	100	3%	42.749	8%	72.729	14%	225	6%	72.504	14%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lý kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ước lý kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2025		Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
				Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+12		8+9+10	11=8/4	12=13+14	15=12/5	16=17+19		17	18=17/4	19	20=19/3	21
C	Vốn ngân sách trung ương	223.263	2.508	220.755	220.755	21.589	10%	100	4%	21.489	10%	33.225	15%	225	9%	33.000	15%	
	Vốn ngân sách địa phương	283.951	1.383	282.568	282.568	21.260	7%	-	0%	21.260	8%	39.504	14%	-	0%	39.504	14%	
	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	55.720	143	55.577	55.577	8.954	16%	139	98%	8.815	16%	11.565	21%	143	100%	11.422	21%	
	Vốn ngân sách trung ương	52.643	143	52.500	52.500	8.609	16%	139	98%	8.470	16%	11.143	21%	143	100%	11.000	21%	
	Vốn ngân sách địa phương	3.077	-	3.077	3.077	345	11%	-	0%	345	11%	422	14%	-	0%	422	14%	
57	Sóc Trăng	421.520	16.540	404.980	352.253	65.774	16%	1.776	11%	63.998	16%	84.332	20%	-	-	84.066	21%	
	Vốn ngân sách trung ương	271.710	16.524	255.186	202.459	45.625	17%	1.760	11%	43.865	17%	52.350	19%	2.266	14%	50.100	20%	
	Vốn ngân sách địa phương	149.810	16	149.794	149.794	20.149	13%	16	100%	20.133	13%	33.982	23%	16	100%	33.966	23%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	156.904	10.777	146.127	122.649	23.938	15%	1.776	16%	22.162	15%	29.115	19%	2.016	19%	27.099	19%	
	Vốn ngân sách trung ương	145.143	10.761	134.382	110.904	23.166	16%	1.760	16%	21.406	16%	25.000	17%	2.000	19%	23.000	17%	
	Vốn ngân sách địa phương	11.761	16	11.745	11.745	772	7%	16	100%	756	6%	4.115	35%	16	100%	4.099	35%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	257.602	5.763	251.839	222.590	41.034	16%	-	0%	41.034	16%	56.117	22%	250	4%	55.867	22%	
	Vốn ngân sách trung ương	120.189	5.763	114.426	85.127	21.657	18%	-	0%	21.657	19%	26.350	22%	250	4%	26.100	23%	
	Vốn ngân sách địa phương	137.413	-	137.413	137.413	19.378	14%	-	0%	19.378	14%	29.767	22%	-	0%	29.767	22%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	7.014	-	7.014	7.014	802	11%	-	0%	802	11%	1.100	16%	-	0%	1.100	16%	
	Vốn ngân sách trung ương	6.378	-	6.378	6.378	802	13%	-	0%	802	13%	1.000	16%	-	0%	1.000	16%	
	Vốn ngân sách địa phương	636	-	636	636	-	0%	-	0%	-	0%	100	16%	-	0%	100	16%	
58	An Giang	997.556	41.038	956.518	956.518	38.039	4%	3.792	9%	34.247	4%	48.370	5%	4.384	11%	43.986	5%	
	Vốn ngân sách trung ương	340.564	41.038	299.526	299.526	33.458	10%	3.792	9%	29.666	10%	42.932	13%	4.384	11%	38.548	13%	
	Vốn ngân sách địa phương	656.992	-	656.992	656.992	4.580	1%	-	0%	4.580	1%	5.438	1%	-	0%	5.438	1%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	62.549	16.506	46.043	46.043	9.770	16%	1.081	7%	8.688	19%	12.321	20%	1.622	10%	10.700	23%	
	Vốn ngân sách trung ương	54.263	16.506	37.757	37.757	5.796	11%	1.081	7%	4.714	12%	7.751	14%	1.622	10%	6.130	16%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.286	-	8.286	8.286	3.974	48%	-	0%	3.974	48%	4.570	55%	-	0%	4.570	55%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	883.437	24.480	858.957	858.957	19.920	2%	2.711	11%	17.209	2%	25.084	3%	2.711	11%	22.373	3%	
	Vốn ngân sách trung ương	239.415	24.480	214.935	214.935	19.920	8%	2.711	11%	17.209	8%	25.084	10%	2.711	11%	22.373	10%	
	Vốn ngân sách địa phương	644.022	-	644.022	644.022	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	51.570	52	51.518	51.518	8.349	16%	-	0%	8.349	16%	10.964	21%	51	99%	10.913	21%	
	Vốn ngân sách trung ương	46.886	52	46.834	46.834	7.743	17%	-	0%	7.743	17%	10.117	22%	51	99%	10.065	21%	
	Vốn ngân sách địa phương	4.684	-	4.684	4.684	606	13%	-	0%	606	13%	848	18%	-	0%	848	18%	
59	Đông Tháp	264.138	64	264.073	246.638	36.721	14%	-	0%	36.721	14%	58.120	22%	-	0%	58.120	22%	
	Vốn ngân sách trung ương	151.219	-	151.219	113.804	10.601	8%	-	0%	10.601	8%	20.922	16%	-	0%	20.922	16%	
	Vốn ngân sách địa phương	132.899	64	132.834	132.834	26.120	20%	-	0%	26.120	20%	37.199	28%	-	0%	37.199	28%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	260.674	64	260.609	243.174	34.180	13%	-	0%	34.180	13%	55.487	21%	-	0%	55.487	21%	
	Vốn ngân sách trung ương	127.775	-	127.775	110.340	8.060	6%	-	0%	8.060	6%	18.288	14%	-	0%	18.288	14%	
	Vốn ngân sách địa phương	132.899	64	132.834	132.834	26.120	20%	-	0%	26.120	20%	37.199	28%	-	0%	37.199	28%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	3.464	-	3.464	3.464	2.541	73%	-	0%	2.541	73%	2.633	76%	-	0%	2.633	76%	
	Vốn ngân sách trung ương	3.464	-	3.464	3.464	2.541	73%	-	0%	2.541	73%	2.633	76%	-	0%	2.633	76%	
	Hậu Giang	161.316	339	160.977	157.278	82.817	51%	-	0%	82.817	51%	95.905	59%	34	10%	95.871	60%	
	Vốn ngân sách trung ương	91.131	339	90.792	87.093	59.499	65%	-	0%	59.499	66%	65.669	72%	34	10%	65.635	72%	
	Vốn ngân sách địa phương	70.185	-	70.185	70.185	23.317	33%	-	0%	23.317	33%	30.236	43%	-	0%	30.236	43%	
	A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.603	321	11.282	11.282	10.799	93%	-	0%	10.799	96%	10.882	94%	32	10%	10.850	96%
Vốn ngân sách trung ương		11.603	321	11.282	11.282	10.799	93%	-	0%	10.799	96%	10.882	94%	32	10%	10.850	96%	
Vốn ngân sách địa phương		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	147.343	18	147.325	143.626	69.998	48%	-	0%	69.998	48%	82.766	56%	2	10%	82.764	56%	
	Vốn ngân sách trung ương	77.158	18	77.140	73.441	46.681	60%	-	0%	46.681	61%	52.531	68%	2	10%	52.529	68%	
	Vốn ngân sách địa phương	70.185	-	70.185	70.185	23.317	33%	-	0%	23.317	33%	30.236	43%	-	0%	30.236	43%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	2.370	-	2.370	2.370	2.020	85%	-	0%	2.020	85%	2.257	95%	-	0%	2.257	95%	
	Vốn ngân sách trung ương	2.370	-	2.370	2.370	2.020	85%	-	0%	2.020	85%	2.257	95%	-	0%	2.257	95%	
	Vốn ngân sách địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
62	Kiên Giang	200.653	19.792	180.861	180.861	8.186	4%	2.724	14%	5.462	3%	23.726	13%	5.559	28%	20.167	11%	
	Vốn ngân sách trung ương	190.724	17.851	172.873	172.873	8.260	4%	2.664	15%	5.595	3%	25.000	13%	5.000	28%	20.000	12%	
	Vốn ngân sách địa phương	9.929	1.940	7.990	7.990	226	2%	59	3%	167	2%	726	7%	559	29%	167	2%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTKTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	62.276	7.327	54.949	54.949	3.750	6%	344	5%	3.406	6%	7.726	12%	1.559	21%	6.167	11%	
	Vốn ngân sách trung ương	53.558	5.387	48.171	48.171	3.524	7%	285	5%	3.239	7%	7.000	13%	1.000	19%	6.000	12%	
	Vốn ngân sách địa phương	8.717	1.940	6.778	6.778	226	3%	59	3%	167	2%	726	8%	559	29%	167	2%	

STT	Nội dung	Vốn dự toán năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến hết tháng 3 năm 2025						Ước lũy kế vốn thanh toán từ đầu năm đến hết tháng 4 năm 2025						Ghi chú
		Tổng dự toán	Dự toán được kéo dài (nếu có)	Dự toán giao trong năm 2025		Tổng số		Thanh toán dự toán kéo dài		Thanh toán dự toán năm		Tổng số		Trong đó				
				Dự toán Quốc hội/TTCP giao	Dự toán Bộ, ngành, địa phương triển khai	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán kéo dài	Tỷ lệ	Thanh toán dự toán năm	Tỷ lệ	
1	2	3=4+5	4	5	6	7=8+12		8=9+10	11=8+4	12=13+14	15=12/3	16=17+19		17	18=17/4	19	20=19/3	21
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	128.166	12.466	115.700	115.700	2.379	2%	2.379	19%	-	0%	14.000	11%	4.000	32%	10.000	9%	
	Vốn ngân sách trung ương	128.166	12.466	115.700	115.700	2.379	2%	2.379	19%	-	0%	14.000	11%	4.000	32%	10.000	9%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10.212	-	10.212	10.212	2.356	23%	-	0%	2.356	23%	4.000	39%	-	0%	4.000	39%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.000	-	9.000	9.000	2.356	26%	-	0%	2.356	26%	4.000	44%	-	0%	4.000	44%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.212	-	1.212	1.212	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
63	Cà Mau	580.211	26.330	553.881	553.881	11.172	2%	4.382	17%	6.789	1%	11.695	2%	4.601	17%	7.094	1%	
	Vốn ngân sách trung ương	228.141	26.330	201.811	201.811	7.577	3%	4.382	17%	2.994	1%	7.765	3%	4.601	17%	3.161	2%	
	Vốn ngân sách địa phương	352.070	-	352.070	352.070	3.795	1%	-	0%	3.795	1%	3.930	1%	-	0%	3.930	1%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTNTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	53.731	1.586	52.145	52.145	4.207	8%	5	0%	4.202	8%	4.363	8%	5	0%	4.358	8%	
	Vốn ngân sách trung ương	43.509	1.586	41.923	41.923	2.919	7%	5	0%	2.914	7%	3.065	7%	5	0%	3.060	7%	
	Vốn ngân sách địa phương	10.222	-	10.222	10.222	1.288	13%	-	0%	1.288	13%	1.298	13%	-	0%	1.298	13%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	504.228	22.949	481.279	481.279	6.901	1%	4.314	19%	2.587	1%	7.256	1%	4.529	20%	2.726	1%	
	Vốn ngân sách trung ương	162.380	22.949	139.431	139.431	4.391	3%	4.314	19%	80	0%	4.623	3%	4.529	20%	94	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	341.848	-	341.848	341.848	2.507	1%	-	0%	2.507	1%	2.632	1%	-	0%	2.632	1%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	22.252	1.795	20.457	20.457	64	0%	64	4%	-	0%	77	0%	67	4%	10	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	22.252	1.795	20.457	20.457	64	0%	64	4%	-	0%	77	0%	67	4%	10	0%	
64	Bạc Liêu	205.719	10.799	194.920	194.920	62.005	30%	13	0%	61.992	32%	81.072	39%	13	0%	81.059	42%	
	Vốn ngân sách trung ương	74.042	8.640	65.402	65.402	29.778	16%	-	0%	29.778	18%	16.400	22%	-	0%	16.400	25%	
	Vốn ngân sách địa phương	131.677	2.159	129.518	129.518	50.047	38%	13	1%	50.034	39%	64.672	49%	13	1%	64.659	50%	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia PTNTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	10.009	2.287	7.722	7.722	290	3%	-	0%	290	4%	400	4%	-	0%	400	5%	
	Vốn ngân sách trung ương	8.778	1.256	7.522	7.522	290	3%	-	0%	290	4%	400	5%	-	0%	400	5%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.231	1.031	200	200	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	184.848	20	184.828	184.828	61.715	33%	13	65%	61.702	33%	80.672	44%	13	65%	80.659	44%	
	Vốn ngân sách trung ương	55.510	-	55.510	55.510	11.668	21%	-	0%	11.668	21%	16.000	29%	-	0%	16.000	29%	
	Vốn ngân sách địa phương	129.338	20	129.318	129.318	50.047	35%	13	65%	50.034	39%	64.672	50%	13	65%	64.659	50%	
C	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	10.862	8.492	2.370	2.370	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách trung ương	9.754	7.384	2.370	2.370	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	
	Vốn ngân sách địa phương	1.108	1.108	-	-	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	-	0%	

Phụ lục 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Từ đầu năm đến hết ngày 31/3/2025)
(Kèm theo công văn số 58 AA /BTC-ĐT ngày 23 /4/2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
1	2	3=4+5	4	5	6	7	8 = 7/3
0	TỔNG VỐN CTMTQG	22.355.690	13.630.499	2.179.337	6.545.854	812.299	3,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	21.074.143	12.660.744	1.867.545	6.545.854	747.314	3,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.281.547	969.755	311.792	0	64.985	5,1%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	8.512.196	8.469.380	42.816	0	455.175	5,3%
	Vốn ngân sách trung ương	8.193.785	8.193.785	0	0	439.628	5,4%
	Vốn ngân sách địa phương	318.412	275.596	42.816	0	15.547	4,9%
B	Xây dựng nông thôn mới	3.679.936	1.594.948	2.084.987	0	130.855	3,6%
	Vốn ngân sách trung ương	2.931.393	1.063.848	1.867.545	0	87.738	3,0%
	Vốn ngân sách địa phương	748.543	531.101	217.442	0	43.117	5,8%
C	Giảm nghèo bền vững	10.163.558	3.566.170	51.534	6.545.854	226.269	2,2%
	Vốn ngân sách trung ương	9.948.966	3.403.112	0	6.545.854	219.948	2,2%
	Vốn ngân sách địa phương	214.593	163.059	51.534	0	6.321	2,9%
I	TỔNG CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	1.699.933	1.451.375	0	248.558	17.770	1,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	756.774	756.774	0	0	4.577	0,6%
B	Xây dựng nông thôn mới	224.766	224.766	0	0	8.123	3,6%
C	Giảm nghèo bền vững	718.393	469.835	0	248.558	5.070	0,7%
*	Văn phòng Trung ương Đảng	4.500	0	0	4.500	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	4.500	0		4.500		0,0%
*	Văn phòng Quốc hội	3.600	0	0	3.600	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	3.600			3.600		0,0%
*	Bộ Quốc phòng	407.639	345.139	0	62.500	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	343.141	343.141			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	1.998	1.998				0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	62.500			62.500		0,0%
*	Bộ Y tế	38.363	20.723	0	17.640	135	0,4%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	15.307	15.307			135	
B	Xây dựng nông thôn mới	3.309	3.309				
C	Giảm nghèo bền vững	19.747	2.107		17.640		
*	Bộ Xây dựng	23.596	17.596	0	6.000	872	3,7%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	0	0	0	0	0	
B	Xây dựng nông thôn mới	2.000	2.000			625	
C	Giảm nghèo bền vững	21.596	15.596		6.000	247	
*	Bộ Tư pháp	27.473	17.673	0	9.800	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	6.110	6.110				
B	Xây dựng nông thôn mới	3.748	3.748				
C	Giảm nghèo bền vững	17.615	7.815		9.800		
*	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	69.093	64.593	0	4.500	180	0,3%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	45.349	45.349			180	
B	Xây dựng nông thôn mới	15.244	15.244				
C	Giảm nghèo bền vững	8.500	4.000		4.500		
*	Bộ Giáo dục và ĐT	35.476	1.176	0	34.300	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	959	959				
B	Xây dựng nông thôn mới	217	217				
C	Giảm nghèo bền vững	34.300			34.300		
*	Bộ Nội vụ - Ban Thi đua khen thưởng	10.243	9.943	0	300	0	0,0%
A	PTKTXH vùng DB DTTS&MN	3.448	3.448				
B	Xây dựng nông thôn mới	4.555	4.555				
C	Giảm nghèo bền vững	2.240	1.940		300		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
*	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	6.000	4.200	0	1.800	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	2.100	2.100				
C	Giảm nghèo bền vững	3.900	2.100		1.800		
*	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	26.513	17.972	0	8.541	810	3,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	612	612				
B	Xây dựng nông thôn mới	8.135	8.135			810	
C	Giảm nghèo bền vững	17.766	9.225		8.541		
*	Hội Nông dân VN	71.894	50.887	0	21.007	459	0,6%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	7.073	7.073				
B	Xây dựng nông thôn mới	12.651	12.651			292	
C	Giảm nghèo bền vững	52.170	31.163		21.007	167	
*	Trung ương đoàn thanh niên	27.250	18.750	0	8.500	17	0,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	12.350	12.350			17	
C	Giảm nghèo bền vững	14.900	6.400		8.500		
*	Liên minh HTX VN	111.242	68.112	0	43.130	420	0,4%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	22.137	22.137			291	
B	Xây dựng nông thôn mới	173	173				
C	Giảm nghèo bền vững	88.932	45.802		43.130	129	
*	Tổng liên đoàn LĐVN	22.019	10.479	0	11.540	126	0,6%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	22.019	10.479		11.540	126	
*	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	2.100	1.200	0	900	267	12,7%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	2.100	1.200		900	267	
*	Đài Truyền hình VN	6.000	3.000	0	3.000	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	6.000	3.000		3.000		
*	Đài Tiếng nói Việt Nam	6.000	3.000	0	3.000	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	6.000	3.000		3.000		
*	Thông tấn xã VN	4.885	2.885	0	2.000	139	2,8%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	4.885	2.885		2.000	139	
*	Bộ Tài chính	2.000	0	0	2.000	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	2.000			2.000		
*	Tòa án nhân dân tối cao	2.000	2.000	0	0		
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	2.000	2.000				
*	Bộ Công an	36.372	36.372	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	32.032	32.032			0	
B	Xây dựng nông thôn mới	4.340	4.340			0	
C	Giảm nghèo bền vững	0				0	
*	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	152.499	152.499	0	0	3.570	2,3%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	3.940	3.940			0	
B	Xây dựng nông thôn mới	117.329	117.329			2.610	
C	Giảm nghèo bền vững	31.230	31.230			960	
*	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	5.606	5.606	0	0	277	4,9%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	1.556	1.556				
B	Xây dựng nông thôn mới	2.750	2.750			277	
C	Giảm nghèo bền vững	1.300	1.300				
*	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	284.249	284.249	0	0	115	0,04%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	17.539	17.539				
B	Xây dựng nông thôn mới	5.800	5.800				
C	Giảm nghèo bền vững	260.910	260.910			115	
*	Bộ Tài nguyên và Môi trường	19.616	19.616	0	0	12	0,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	18.616	18.616			12	
C	Giảm nghèo bền vững	1.000	1.000				
*	Kiểm toán Nhà nước	1.753	1.753	0	0	533	30,4%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	1.753	1.753			533	
*	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	29.616	29.616	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	29.616	29.616			0	
B	Xây dựng nông thôn mới	0				0	
C	Giảm nghèo bền vững	0				0	
*	Ủy ban Dân tộc	184.628	184.628	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	184.628	184.628			0	
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	0					
*	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	27.116	27.116	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	17.605	17.605			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	3.116	3.116			0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	6.395	6.395			0	0,0%
*	Bộ Thông tin truyền thông	50.592	50.592	0	0	9.838	19,4%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	25.722	25.722			3.971	15,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	6.335	6.335			3.480	54,9%
C	Giảm nghèo bền vững	18.535	18.535			2.387	12,9%
*	Bộ Công thương	0	0	0	0		
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0					
B	Xây dựng nông thôn mới	0					
C	Giảm nghèo bền vững	0					
II	TỔNG ĐỊA PHƯƠNG	20.655.757	12.179.124	2.179.337	6.297.296	794.529	3,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	19.374.210	11.209.369	1.867.545	6.297.296	729.544	3,8%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.281.547	969.755	311.792	0	64.985	5,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	7.755.422	7.712.606	42.816	0	450.598	5,8%
	Vốn ngân sách trung ương	7.437.011	7.437.011	0	0	435.051	5,8%
	Vốn ngân sách địa phương	318.412	275.596	42.816	0	15.547	4,9%
B	Xây dựng nông thôn mới	3.455.170	1.370.182	2.084.987	0	122.732	3,6%
	Vốn ngân sách trung ương	2.706.627	839.082	1.867.545	0	79.615	2,9%
	Vốn ngân sách địa phương	748.543	531.101	217.442	0	43.117	5,8%
C	Giảm nghèo bền vững	9.445.165	3.096.335	51.534	6.297.296	221.199	2,3%
	Vốn ngân sách trung ương	9.230.573	2.933.277	0	6.297.296	214.878	2,3%
	Vốn ngân sách địa phương	214.593	163.059	51.534	0	6.321	2,9%
*	HÀ NỘI	15.310	0	15.310	0	0	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	15.310	0	15.310	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	2.845	0	2.845	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.845	0	2.845		0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
C	Giảm nghèo bền vững	12.465	0	12.465	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0	0			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	12.465	0	12.465		0	0,0%
*	HAI PHÒNG	1.766	1.766	0	0	614	34,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.766	1.766	0	0	614	34,8%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	1.766	1.766	0	0	614	34,8%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.766	1.766			614	34,8%
C	Giảm nghèo bền vững	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0			0	0,0%
*	ĐÀ NẴNG	2.340	0	2.340	0	4	0,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	2.340	0	2.340	0	4	0,2%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	2.340	0	2.340	0	4	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.340	0	2.340			0,2%
*	NAM ĐỊNH	85.256	13.572	45.276	26.408	86	0,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	85.256	13.572	45.276	26.408	86	0,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	45.949	673	45.276	0	55	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	45.949	673	45.276		55	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0				0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	39.307	12.899	0	26.408	31	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	39.307	12.899		26.408	31	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
*	HẢI DƯƠNG	1.314	0	1.314	0	19	1,4%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.314	0	1.314	0	19	1,4%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	19	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0				19	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	1.314	0	1.314	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0	0			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.314	0	1.314		0	0,0%
*	THÁI BÌNH	231.323	110.564	41.273	79.486	2.695	1,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	231.323	110.564	41.273	79.486	2.695	1,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	46.739	5.466	41.273	0	1.645	3,5%
	Vốn ngân sách trung ương	46.739	5.466	41.273		1.645	3,5%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	184.584	105.098	0	79.486	1.050	0,6%
	Vốn ngân sách trung ương	184.584	105.098		79.486	1.050	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	LONG AN	168.901	58.096	50.458	60.347	2.933	1,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	168.901	58.096	50.458	60.347	2.933	1,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	68.680	18.222	50.458	0	2.079	3,0%
	Vốn ngân sách trung ương	68.680	18.222	50.458		2.079	3,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	100.221	39.874	0	60.347	854	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	100.221	39.874		60.347	854	0,9%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	TIỀN GIANG	140.943	34.044	36.747	70.152	9.438	6,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	140.943	34.044	36.747	70.152	9.438	6,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	39.821	3.074	36.747	0	3.236	8,1%
	Vốn ngân sách trung ương	39.821	3.074	36.747		3.236	8,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	101.122	30.970	0	70.152	6.202	6,1%
	Vốn ngân sách trung ương	101.122	30.970		70.152	6.202	6,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	ĐỒNG THÁP	148.522	52.397	35.905	60.220	6.831	4,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	127.783	31.658	35.905	60.220	4.768	3,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	20.739	20.739	0	0	2.063	9,9%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	66.692	30.787	35.905	0	3.095	4,6%
	Vốn ngân sách trung ương	49.178	13.273	35.905		1.032	2,1%
	Vốn ngân sách địa phương	17.514	17.514		0	2.063	11,8%
C	Giảm nghèo bền vững	81.830	21.610	0	60.220	3.736	4,6%
	Vốn ngân sách trung ương	78.605	18.385		60.220	3.736	4,8%
	Vốn ngân sách địa phương	3.225	3.225				0,0%
*	VĨNH LONG	192.590	116.003	34.944	41.643	10	0,0052%
I	Vốn ngân sách trung ương	170.024	95.628	32.753	41.643	4	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	22.566	20.375	2.191	0	6	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	19.961	19.961	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	16.382	16.382				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	3.579	3.579				0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	64.565	29.621	34.944	0	10	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	52.061	19.308	32.753		4	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	12.504	10.313	2.191		6	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	108.064	66.421	0	41.643	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	101.581	59.938		41.643		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	6.483	6.483				0,0%
*	BẾN TRE	158.938	68.855	48.632	41.451	7.689	4,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	135.667	46.111	48.105	41.451	285	0,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	23.271	22.744	527	0	7.404	31,8%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	82.496	33.864	48.632	0	7.614	9,2%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách trung ương	66.472	18.367	48.105		210	0,3%
	Vốn ngân sách địa phương	16.024	15.497	527		7.404	46,2%
C	Giảm nghèo bền vững	76.442	34.991	0	41.451	75	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	69.195	27.744		41.451	75	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	7.247	7.247				0,0%
*	AN GIANG	477.888	300.337	52.581	124.970	10.098	2,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	409.258	231.707	52.581	124.970	7.613	1,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	68.630	68.630	0	0	2.485	3,6%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	84.376	84.376	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	76.017	76.017			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	8.359	8.359	0		0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	147.750	95.169	52.581	0	5.368	3,6%
	Vốn ngân sách trung ương	99.335	46.754	52.581		3.123	3,1%
	Vốn ngân sách địa phương	48.415	48.415	0		2.245	4,6%
C	Giảm nghèo bền vững	245.762	120.792	0	124.970	4.730	1,9%
	Vốn ngân sách trung ương	233.906	108.936		124.970	4.490	1,9%
	Vốn ngân sách địa phương	11.857	11.857			240	2,0%
*	KIÊN GIANG	348.500	257.085	34.859	56.556	5.820	1,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	293.466	202.051	34.859	56.556	4.830	1,6%
II	Vốn ngân sách địa phương	55.035	55.035	0	0	990	1,8%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	122.173	122.173	0	0	3.033	2,5%
	Vốn ngân sách trung ương	106.480	106.480			3.033	2,8%
	Vốn ngân sách địa phương	15.694	15.694				0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	111.846	76.987	34.859	0	1.439	1,3%
	Vốn ngân sách trung ương	81.338	46.479	34.859		507	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	30.508	30.508			932	3,1%
C	Giảm nghèo bền vững	114.481	57.925	0	56.556	1.348	1,2%
	Vốn ngân sách trung ương	105.648	49.092		56.556	1.290	1,2%
	Vốn ngân sách địa phương	8.833	8.833			58	0,7%
*	BẠC LIÊU	183.305	106.280	18.227	58.798	3.150	1,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	151.764	75.924	17.042	58.798	2.292	1,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	31.540	30.355	1.185	0	858	2,7%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	29.731	29.731	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	24.658	24.658				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	5.073	5.073				0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	45.369	27.142	18.227	0	2.135	4,7%
	Vốn ngân sách trung ương	26.947	9.905	17.042		1.277	4,7%
	Vốn ngân sách địa phương	18.422	17.237	1.185		858	4,7%
C	Giảm nghèo bền vững	108.205	49.407	0	58.798	1.015	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	100.159	41.361		58.798	1.015	1,0%
	Vốn ngân sách địa phương	8.046	8.046				0,0%
*	CÀ MAU	145.128	48.511	32.069	64.548	4.446	3,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	145.128	48.511	32.069	64.548	4.446	3,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	6.574	6.574	0	0	135	2,1%
	Vốn ngân sách trung ương	6.574	6.574			135	2,1%
	Vốn ngân sách địa phương		0				0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	58.051	25.982	32.069	0	997	1,7%
	Vốn ngân sách trung ương	25.982	25.982	32.069		997	3,8%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	80.503	15.955	0	64.548	3.314	4,1%
	Vốn ngân sách trung ương	80.503	15.955		64.548	3.314	4,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	TRÀ VINH	196.117	113.381	25.656	57.080	3.752	1,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	196.117	113.381	25.656	57.080	3.752	1,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	80.646	80.646	0	0	3.736	4,6%
	Vốn ngân sách trung ương	80.646	80.646			3.736	4,6%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
B	Xây dựng nông thôn mới	44.658	19.002	25.656	0	16	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	44.658	19.002	25.656		16	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	70.813	13.733	0	57.080	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	70.813	13.733		57.080		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	SÓC TRĂNG	233.548	142.598	31.125	59.825	5.757	2,5%
I	Vốn ngân sách trung ương	219.446	128.496	31.125	59.825	5.497	2,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	14.102	14.102	0	0	260	1,8%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	116.696	116.696	0	0	4.778	4,1%
	Vốn ngân sách trung ương	111.668	111.668			4.778	4,3%
	Vốn ngân sách địa phương	5.028	5.028			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	44.803	13.678	31.125	0	979	2,2%
	Vốn ngân sách trung ương	37.585	6.460	31.125		719	1,9%
	Vốn ngân sách địa phương	7.218	7.218	0		260	3,6%
C	Giảm nghèo bền vững	72.049	12.224	0	59.825	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	70.193	10.368		59.825		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.856	1.856				0,0%
*	BẮC GIANG	333.497	130.518	64.717	138.262	15.107	4,5%
I	Vốn ngân sách trung ương	319.620	125.082	56.276	138.262	15.107	4,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	13.877	5.436	8.441	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	88.528	88.528	0	0	14.216	16,1%
	Vốn ngân sách trung ương	88.528	88.528			14.216	16,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	78.117	13.400	64.717	0	759	1,0%
	Vốn ngân sách trung ương	69.676	13.400	56.276		759	1,1%
	Vốn ngân sách địa phương	8.441	0	8.441		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	166.852	28.590	0	138.262	132	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	161.416	23.154		138.262	132	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	5.436	5.436	0		0	0,0%
*	VĨNH PHÚC	864	0	864	0	44	5,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	864	0	864	0	44	5,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	44	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0				44	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	864	0	864	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	864		864		0	0,0%
*	PHÚ THỌ	364.981	203.680	66.643	94.658	14.237	3,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	364.981	203.680	66.643	94.658	14.237	3,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	138.558	138.558	0	0	8.235	5,9%
	Vốn ngân sách trung ương	138.558	138.558			8.235	5,9%
	Vốn ngân sách địa phương	0				0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	74.694	8.051	66.643	0	152	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	74.694	8.051	66.643		152	0,2%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	151.729	57.071	0	94.658	5.850	3,9%
	Vốn ngân sách trung ương	151.729	57.071		94.658	5.850	3,9%
	Vốn ngân sách địa phương	0				0	0,0%
*	NINH BÌNH	30.963	10.423	20.540	0	5.980	19,3%
I	Vốn ngân sách trung ương	770	770	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	30.193	9.653	20.540	0	5.980	19,8%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	0	0			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	27.645	7.105	20.540	0	5.973	21,6%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	27.645	7.105	20.540		5.973	21,6%
C	Giảm nghèo bền vững	3.318	3.318	0	0	7	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	770	770				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.548	2.548			7	0,3%
*	THANH HÓA	757.878	265.560	114.411	377.907	58.124	7,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	757.878	265.560	114.411	377.907	54.515	7,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	3.609	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	125.312	125.312	0	0	23.933	19,1%
	Vốn ngân sách trung ương	125.312	125.312			23.933	19,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	133.793	19.382	114.411	0	15.425	11,5%
	Vốn ngân sách trung ương	133.793	19.382	114.411		11.816	8,8%
	Vốn ngân sách địa phương	0				3.609	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	498.773	120.866	0	377.907	18.766	3,8%
	Vốn ngân sách trung ương	498.773	120.866		377.907	18.766	3,8%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	NGHỆ AN	896.456	460.270	81.347	354.839	30.075	3,4%
I	Vốn ngân sách trung ương	747.491	311.305	81.347	354.839	29.986	4,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	148.965	148.965	0	0	89	0,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	178.812	178.812	0	0	20.443	11,4%
	Vốn ngân sách trung ương	178.145	178.145			20.443	11,5%
	Vốn ngân sách địa phương	667	667	0		0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	247.328	165.981	81.347	0	590	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	99.316	17.969	81.347		585	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	148.012	148.012			5	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	470.316	115.477	0	354.839	9.042	1,9%
	Vốn ngân sách trung ương	470.030	115.191		354.839	8.958	1,9%
	Vốn ngân sách địa phương	286	286			84	29,4%
*	HÀ TĨNH	153.788	52.127	54.959	46.702	2.144	1,4%
I	Vốn ngân sách trung ương	149.221	48.663	53.856	46.702	827	0,6%
II	Vốn ngân sách địa phương	4.567	3.464	1.103	0	1.317	28,8%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	1.326	1.326	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	1.326	1.326			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	80.866	25.907	54.959	0	1.631	2,0%
	Vốn ngân sách trung ương	78.494	24.638	53.856		388	0,5%
	Vốn ngân sách địa phương	2.372	1.269	1.103		1.243	52,4%
C	Giảm nghèo bền vững	71.596	24.894	0	46.702	513	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	69.401	22.699		46.702	439	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	2.195	2.195	0		74	3,4%
*	QUẢNG BÌNH	335.239	233.739	35.073	66.427	3.421	1,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	310.021	208.521	35.073	66.427	2.833	0,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	25.218	25.218	0	0	588	2,3%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	201.687	201.687	0	0	2.143	1,1%
	Vốn ngân sách trung ương	188.470	188.470			1.988	1,1%
	Vốn ngân sách địa phương	13.217	13.217			155	1,2%
B	Xây dựng nông thôn mới	47.722	12.649	35.073	0	791	1,7%
	Vốn ngân sách trung ương	39.627	4.554	35.073		358	0,9%
	Vốn ngân sách địa phương	8.095	8.095			433	5,3%
C	Giảm nghèo bền vững	85.830	19.403	0	66.427	487	0,6%
	Vốn ngân sách trung ương	81.924	15.497		66.427	487	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	3.906	3.906			0	0,0%
*	QUẢNG TRỊ	490.252	341.596	28.850	119.806	25.992	5,3%
I	Vốn ngân sách trung ương	488.612	341.596	27.210	119.806	25.507	5,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.640	0	1.640	0	485	29,6%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	211.950	210.310	1.640	0	21.495	10,1%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách trung ương	210.310	210.310			21.010	10,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.640	0	1.640		485	29,6%
B	Xây dựng nông thôn mới	41.619	14.409	27.210	0	330	0,8%
	Vốn ngân sách trung ương	41.619	14.409	27.210		330	0,8%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	236.683	116.877	0	119.806	4.167	1,8%
	Vốn ngân sách trung ương	236.683	116.877		119.806	4.167	1,8%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	HUẾ	244.171	137.516	30.207	76.448	3.968	1,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	242.763	136.158	30.157	76.448	3.968	1,6%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.408	1.358	50	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	62.504	62.504	0	0	469	0,8%
	Vốn ngân sách trung ương	62.504	62.504			469	0,8%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	45.458	15.301	30.157	0	523	1,2%
	Vốn ngân sách trung ương	45.458	15.301	30.157		523	1,2%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	136.209	59.711	50	76.448	2.976	2,2%
	Vốn ngân sách trung ương	134.801	58.353		76.448	2.976	2,2%
	Vốn ngân sách địa phương	1.408	1.358	50		0	0,0%
*	BÌNH THUẬN	185.604	108.537	33.992	43.075	7.861	4,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	146.398	69.331	33.992	43.075	6.154	4,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	39.206	39.206	0	0	1.707	4,4%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	49.922	49.922	0	0	2.843	5,7%
	Vốn ngân sách trung ương	41.617	41.617			2.656	6,4%
	Vốn ngân sách địa phương	8.305	8.305			187	2,3%
B	Xây dựng nông thôn mới	72.695	38.703	33.992	0	2.124	2,9%
	Vốn ngân sách trung ương	47.476	13.484	33.992		1.275	2,7%
	Vốn ngân sách địa phương	25.219	25.219			849	3,4%
C	Giảm nghèo bền vững	62.987	19.912	0	43.075	2.894	4,6%
	Vốn ngân sách trung ương	57.305	14.230		43.075	2.223	3,9%
	Vốn ngân sách địa phương	5.682	5.682			671	11,8%
*	VÙNG TÀU	24.905	0	24.905	0	518	2,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	24.905	0	24.905	0	518	2,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	16.936	0	16.936	0	492	2,9%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	16.936		16.936		492	2,9%
B	Xây dựng nông thôn mới	4.729	0	4.729	0	26	0,5%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.729		4.729		26	0,5%
C	Giảm nghèo bền vững	3.240	0	3.240	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	3.240		3.240		0	0,0%
*	BÌNH DƯƠNG	4.028	1.316	2.712	0	0	0,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	0	0	0	0	0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	4.028	1.316	2.712	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	0	0	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	4.028	1.316	2.712	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0	0			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.028	1.316	2.712		0	0,0%
*	BÌNH PHƯỚC	272.156	214.775	36.727	20.654	14.346	5,3%
I	Vốn ngân sách trung ương	213.265	155.884	36.727	20.654	13.059	6,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	58.891	58.891	0	0	1.287	2,2%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	111.488	111.488	0	0	12.833	11,5%
	Vốn ngân sách trung ương	97.779	97.779			12.498	12,8%
	Vốn ngân sách địa phương	13.709	13.709	0		335	2,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	116.209	79.482	36.727	0	1.481	1,3%
	Vốn ngân sách trung ương	73.709	36.982	36.727		529	0,7%
	Vốn ngân sách địa phương	42.500	42.500	0		952	2,2%
C	Giảm nghèo bền vững	44.459	23.805	0	20.654	32	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	41.777	21.123		20.654	32	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	2.682	2.682			0	0,0%
*	TÂY NINH	58.603	9.805	28.060	20.738	2.625	4,5%
I	Vốn ngân sách trung ương	56.634	9.805	26.091	20.738	2.413	4,3%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.969	0	1.969	0	212	10,8%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	7.225	7.225	0	0	2.369	32,8%
	Vốn ngân sách trung ương	7.225	7.225			2.164	30,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0				205	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	28.558	498	28.060	0	80	0,3%
	Vốn ngân sách trung ương	26.589	498	26.091		73	0,3%
	Vốn ngân sách địa phương	1.969	0	1.969		7	0,4%
C	Giảm nghèo bền vững	22.820	2.082	0	20.738	176	0,8%
	Vốn ngân sách trung ương	22.820	2.082		20.738	176	0,8%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	QUẢNG NAM	899.253	502.723	67.725	328.805	76.969	8,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	757.323	380.856	47.662	328.805	69.657	9,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	141.930	121.867	20.063	0	7.312	5,2%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	329.878	329.878	0	0	37.832	11,5%
	Vốn ngân sách trung ương	278.933	278.933			37.116	13,3%
	Vốn ngân sách địa phương	50.945	50.945			716	1,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	135.668	67.943	67.725	0	6.372	4,7%
	Vốn ngân sách trung ương	64.620	16.958	47.662		266	0,4%
	Vốn ngân sách địa phương	71.048	50.985	20.063		6.106	8,6%
C	Giảm nghèo bền vững	433.707	104.902	0	328.805	32.765	7,6%
	Vốn ngân sách trung ương	413.770	84.965		328.805	32.275	7,8%
	Vốn ngân sách địa phương	19.937	19.937			490	2,5%
*	BÌNH ĐỊNH	327.233	164.266	40.087	122.880	8.973	2,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	293.019	139.052	31.087	122.880	8.086	2,8%
II	Vốn ngân sách địa phương	34.214	25.214	9.000	0	887	2,6%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	113.758	113.758	0	0	9	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	98.271	98.271			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	15.487	15.487	0		9	0,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	45.873	5.786	40.087	0	2.699	5,9%
	Vốn ngân sách trung ương	35.921	4.834	31.087		2.383	6,6%
	Vốn ngân sách địa phương	9.952	952	9.000		316	3,2%
C	Giảm nghèo bền vững	167.601	44.721	0	122.880	6.265	3,7%
	Vốn ngân sách trung ương	158.826	35.946		122.880	5.703	3,6%
	Vốn ngân sách địa phương	8.775	8.775			562	6,4%
*	QUẢNG NGÃI	938.409	692.751	30.839	214.819	11.309	1,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	937.352	691.694	30.839	214.819	10.260	1,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.057	1.057	0	0	1.049	99,2%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	495.725	495.725	0	0	3.115	0,6%
	Vốn ngân sách trung ương	495.725	495.725			3.115	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	66.192	35.353	30.839	0	1.413	2,1%
	Vốn ngân sách trung ương	65.242	34.403	30.839		364	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	950	950	0		1.049	110,4%
C	Giảm nghèo bền vững	376.492	161.673	0	214.819	6.781	1,8%
	Vốn ngân sách trung ương	376.385	161.566		214.819	6.781	1,8%
	Vốn ngân sách địa phương	107	107				0,0%
*	PHÚ YÊN	201.285	136.752	25.370	39.163	12.641	6,3%
I	Vốn ngân sách trung ương	198.536	134.003	25.370	39.163	12.641	6,4%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
II	Vốn ngân sách địa phương	2.749	2.749	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	90.934	90.934	0	0	10.652	11,7%
	Vốn ngân sách trung ương	90.498	90.498			10.652	11,8%
	Vốn ngân sách địa phương	436	436				0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	35.149	9.779	25.370	0	1.134	3,2%
	Vốn ngân sách trung ương	34.712	9.342	25.370		1.134	3,3%
	Vốn ngân sách địa phương	437	437	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	75.202	36.039	0	39.163	855	1,1%
	Vốn ngân sách trung ương	73.326	34.163		39.163	855	1,2%
	Vốn ngân sách địa phương	1.876	1.876				0,0%
*	NINH THUẬN	194.333	79.870	29.340	85.123	2.922	1,5%
I	Vốn ngân sách trung ương	171.194	64.611	21.460	85.123	725	0,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	23.139	15.259	7.880	0	2.197	9,5%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	56.724	56.724	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	49.957	49.957				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	6.767	6.767				0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	44.617	15.277	29.340	0	2.922	6,5%
	Vốn ngân sách trung ương	30.658	9.198	21.460		725	2,4%
	Vốn ngân sách địa phương	13.959	6.079	7.880		2.197	15,7%
C	Giảm nghèo bền vững	92.992	7.869	0	85.123	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	90.579	5.456		85.123		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.413	2.413				0,0%
*	THÁI NGUYỄN	235.750	137.621	47.791	50.338	16.613	7,0%
I	Vốn ngân sách trung ương	218.851	120.722	47.791	50.338	14.690	6,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	16.899	16.899	0	0	1.923	11,4%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	121.844	121.844	0	0	15.423	12,7%
	Vốn ngân sách trung ương	107.566	107.566			13.505	12,6%
	Vốn ngân sách địa phương	14.278	14.278			1.918	13,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	52.051	4.260	47.791	0	151	0,3%
	Vốn ngân sách trung ương	51.889	4.098	47.791		151	0,3%
	Vốn ngân sách địa phương	162	162	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	61.855	11.517	0	50.338	1.039	1,7%
	Vốn ngân sách trung ương	59.396	9.058		50.338	1.034	1,7%
	Vốn ngân sách địa phương	2.459	2.459			5	0,2%
*	BẮC KẠN	326.375	160.532	27.472	138.371	232	0,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	323.188	157.791	27.026	138.371	216	0,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	3.187	2.741	446	0	16	0,5%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	116.908	116.908	0	0	181	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	116.908	116.908			181	0,2%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	38.278	10.806	27.472	0	51	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	37.063	10.037	27.026		35	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	1.215	769	446		16	1,3%
C	Giảm nghèo bền vững	171.189	32.818	0	138.371	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	169.217	30.846		138.371		0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.972	1.972				0,0%
*	CAO BANG	1.076.570	683.245	46.438	346.887	12.878	1,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.048.698	678.592	23.219	346.887	12.298	1,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	27.872	4.653	23.219	0	580	2,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	544.462	544.462	0	0	6.844	1,3%
	Vốn ngân sách trung ương	544.462	544.462			6.844	1,3%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	29.803	6.584	23.219	0	35	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	29.803	6.584	23.219		35	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	502.305	132.199	23.219	346.887	5.999	1,2%
	Vốn ngân sách trung ương	474.433	127.546		346.887	5.419	1,1%
	Vốn ngân sách địa phương	27.872	4.653	23.219		580	2,1%
*	LẠNG SƠN	694.968	470.130	44.099	180.739	65.268	9,4%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
I	Vốn ngân sách trung ương	663.623	438.785	44.099	180.739	65.090	9,8%
II	Vốn ngân sách địa phương	31.345	31.345	0	0	178	0,6%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	373.587	373.587	0	0	21.051	5,6%
	Vốn ngân sách trung ương	362.907	362.907			20.991	5,8%
	Vốn ngân sách địa phương	10.680	10.680			60	0,6%
B	Xây dựng nông thôn mới	85.603	41.504	44.099	0	23.336	27,3%
	Vốn ngân sách trung ương	67.117	23.018	44.099		23.218	34,6%
	Vốn ngân sách địa phương	18.486	18.486			118	0,6%
C	Giảm nghèo bền vững	235.778	55.039	0	180.739	20.881	8,9%
	Vốn ngân sách trung ương	233.599	52.860		180.739	20.881	8,9%
	Vốn ngân sách địa phương	2.179	2.179				0,0%
*	TUYÊN QUANG	405.556	190.443	43.288	171.825	15.813	3,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	405.380	190.267	43.288	171.825	15.793	3,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	176	176	0	0	20	11,4%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	108.899	108.899	0	0	13.181	12,1%
	Vốn ngân sách trung ương	108.839	108.839			13.181	12,1%
	Vốn ngân sách địa phương	60	60				0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	60.169	16.881	43.288	0	409	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	60.169	16.881	43.288		409	0,7%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	236.488	64.663	0	171.825	2.223	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	236.372	64.547		171.825	2.203	0,9%
	Vốn ngân sách địa phương	116	116	0		20	17,2%
*	HÀ GIANG	1.134.357	677.931	38.974	417.452	21.406	1,9%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.093.797	639.227	37.118	417.452	21.285	1,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	40.560	38.704	1.856	0	121	0,3%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	586.357	586.357	0	0	18.250	3,1%
	Vốn ngân sách trung ương	549.984	549.984			18.129	3,3%
	Vốn ngân sách địa phương	36.373	36.373			121	0,3%
B	Xây dựng nông thôn mới	51.536	12.562	38.974	0	176	0,3%
	Vốn ngân sách trung ương	48.478	11.360	37.118		176	0,4%
	Vốn ngân sách địa phương	3.058	1.202	1.856		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	496.464	79.012	0	417.452	2.980	0,6%
	Vốn ngân sách trung ương	495.335	77.883		417.452	2.980	0,6%
	Vốn ngân sách địa phương	1.129	1.129				0,0%
*	YÊN BÁI	495.323	279.703	41.730	173.890	12.471	2,5%
I	Vốn ngân sách trung ương	494.151	278.531	41.730	173.890	12.470	2,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	1.172	1.172	0	0	1	0,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	163.717	163.717	0	0	7.046	4,3%
	Vốn ngân sách trung ương	162.680	162.680			7.046	4,3%
	Vốn ngân sách địa phương	1.037	1.037			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	69.685	27.955	41.730	0	2.984	4,3%
	Vốn ngân sách trung ương	69.641	27.911	41.730		2.983	4,3%
	Vốn ngân sách địa phương	44	44	0		1	2,3%
C	Giảm nghèo bền vững	261.921	88.031	0	173.890	2.441	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	261.830	87.940		173.890	2.441	0,9%
	Vốn ngân sách địa phương	91	91				0,0%
*	LAO CAI	702.023	385.824	33.048	283.151	52.860	7,5%
I	Vốn ngân sách trung ương	696.867	380.668	33.048	283.151	51.582	7,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	5.156	5.156	0	0	1.278	24,8%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	339.982	339.982	0	0	40.128	11,8%
	Vốn ngân sách trung ương	334.826	334.826			39.844	11,9%
	Vốn ngân sách địa phương	5.156	5.156	0		284	5,5%
B	Xây dựng nông thôn mới	33.048	0	33.048	0	757	2,3%
	Vốn ngân sách trung ương	33.048	0	33.048		757	2,3%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	328.993	45.842	0	283.151	11.975	3,6%
	Vốn ngân sách trung ương	328.993	45.842		283.151	10.981	3,3%
	Vốn ngân sách địa phương	0				994	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
*	HÒA BÌNH	451.771	311.875	37.901	101.995	12.012	2,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	451.771	311.875	37.901	101.995	12.012	2,7%
II	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	213.581	213.581	0	0	4.310	2,0%
	Vốn ngân sách trung ương	213.581	213.581			4.310	2,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	61.786	23.885	37.901	0	1.558	2,5%
	Vốn ngân sách trung ương	61.786	23.885	37.901		1.558	2,5%
	Vốn ngân sách địa phương	0				0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	176.404	74.409	0	101.995	6.144	3,5%
	Vốn ngân sách trung ương	176.404	74.409		101.995	6.144	3,5%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	TỈNH SƠN LA	1.100.302	888.138	76.362	135.802	73.739	6,7%
I	Vốn ngân sách trung ương	1.062.121	888.138	38.181	135.802	73.739	6,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	38.181	0	38.181	0	0	0,0%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	626.256	626.256	0	0	39.539	6,3%
	Vốn ngân sách trung ương	626.256	626.256			39.539	6,3%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	143.303	66.941	76.362	0	9.695	6,8%
	Vốn ngân sách trung ương	105.122	66.941	38.181		9.695	9,2%
	Vốn ngân sách địa phương	38.181	0	38.181		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	330.743	194.941	0	135.802	24.505	7,4%
	Vốn ngân sách trung ương	330.743	194.941		135.802	24.505	7,4%
	Vốn ngân sách địa phương	0					0,0%
*	DIỆN BIỂN	938.965	577.264	26.528	335.173	20.911	2,2%
I	Vốn ngân sách trung ương	930.618	568.917	26.528	335.173	17.284	1,9%
II	Vốn ngân sách địa phương	8.347	8.347	0	0	3.627	43,5%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	394.550	394.550	0	0	13.385	3,4%
	Vốn ngân sách trung ương	387.776	387.776			13.385	3,5%
	Vốn ngân sách địa phương	6.774	6.774			0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	43.402	16.874	26.528	0	3.913	9,0%
	Vốn ngân sách trung ương	43.354	16.826	26.528		348	0,8%
	Vốn ngân sách địa phương	48	48	0		3.565	7427,1%
C	Giảm nghèo bền vững	501.013	165.840	0	335.173	3.613	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	499.488	164.315		335.173	3.551	0,7%
	Vốn ngân sách địa phương	1.525	1.525			62	4,1%
*	LẠM ĐỒNG	360.105	201.430	94.940	63.735	2.053	0,6%
I	Vốn ngân sách trung ương	258.461	156.750	37.976	63.735	1.354	0,5%
II	Vốn ngân sách địa phương	101.644	44.680	56.964	0	699	0,7%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	74.569	74.569	0	0	1.068	1,4%
	Vốn ngân sách trung ương	67.568	67.568			1.062	1,6%
	Vốn ngân sách địa phương	7.001	7.001			6	0,1%
B	Xây dựng nông thôn mới	150.253	55.313	94.940	0	979	0,7%
	Vốn ngân sách trung ương	63.206	25.230	37.976		287	0,5%
	Vốn ngân sách địa phương	87.047	30.083	56.964		692	0,8%
C	Giảm nghèo bền vững	135.283	71.548	0	63.735	6	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	127.687	63.952		63.735	5	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	7.596	7.596			1	0,0%
*	GIA LAI	550.414	325.272	75.126	150.016	9.715	1,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	547.842	324.360	73.466	150.016	8.823	1,6%
II	Vốn ngân sách địa phương	2.572	912	1.660	0	892	34,7%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	231.733	231.733	0	0	6.855	3,0%
	Vốn ngân sách trung ương	230.951	230.951			6.073	2,6%
	Vốn ngân sách địa phương	782	782	0		782	100,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	114.166	39.040	75.126	0	1.629	1,4%
	Vốn ngân sách trung ương	112.506	39.040	73.466		1.519	1,4%
	Vốn ngân sách địa phương	1.660	0	1.660		110	6,6%
C	Giảm nghèo bền vững	204.515	54.499	0	150.016	1.231	0,6%
	Vốn ngân sách trung ương	204.385	54.369		150.016	1.231	0,6%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
	Vốn ngân sách địa phương	130	130	0		0	0,0%
*	ĐẮK LẮK	826.685	581.405	46.799	198.481	35.784	4,3%
I	Vốn ngân sách trung ương	791.264	545.984	46.799	198.481	34.987	4,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	35.421	35.421	0	0	797	2,3%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	376.601	376.601	0	0	27.823	7,4%
	Vốn ngân sách trung ương	368.162	368.162			27.026	7,3%
	Vốn ngân sách địa phương	8.439	8.439			797	9,4%
B	Xây dựng nông thôn mới	94.784	47.985	46.799	0	120	0,1%
	Vốn ngân sách trung ương	82.248	35.449	46.799		120	0,1%
	Vốn ngân sách địa phương	12.536	12.536	0		0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	355.300	156.819	0	198.481	7.841	2,2%
	Vốn ngân sách trung ương	340.854	142.373		198.481	7.841	2,3%
	Vốn ngân sách địa phương	14.446	14.446				0,0%
*	KON TUM	642.600	432.424	51.165	159.011	6.921	1,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	605.432	417.842	28.579	159.011	554	0,1%
II	Vốn ngân sách địa phương	37.168	14.582	22.586	0	6.367	17,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	341.999	336.276	5.723	0	5.734	1,7%
	Vốn ngân sách trung ương	322.078	322.078			51	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	19.921	14.198	5.723		5.683	28,5%
B	Xây dựng nông thôn mới	63.063	19.401	43.662	0	801	1,3%
	Vốn ngân sách trung ương	47.601	19.022	28.579		503	1,1%
	Vốn ngân sách địa phương	15.462	379	15.083		298	1,9%
C	Giảm nghèo bền vững	237.538	76.747	1.780	159.011	386	0,2%
	Vốn ngân sách trung ương	235.753	76.742		159.011	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.785	5	1.780		386	21,6%
*	ĐẮK NÔNG	555.048	370.220	59.496	125.332	69.471	12,5%
I	Vốn ngân sách trung ương	484.726	327.063	32.331	125.332	64.959	13,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	70.322	43.157	27.165	0	4.512	6,4%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	164.491	164.491	0	0	55.038	33,5%
	Vốn ngân sách trung ương	153.991	153.991			51.778	33,6%
	Vốn ngân sách địa phương	10.500	10.500			3.260	31,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	94.478	38.137	56.341	0	1.924	2,0%
	Vốn ngân sách trung ương	52.737	20.406	32.331		1.247	2,4%
	Vốn ngân sách địa phương	41.741	17.731	24.010		677	1,6%
C	Giảm nghèo bền vững	296.079	167.592	3.155	125.332	12.509	4,2%
	Vốn ngân sách trung ương	277.998	152.666		125.332	11.934	4,3%
	Vốn ngân sách địa phương	18.081	14.926	3.155		575	3,2%
*	HÀU GIANG	94.919	23.672	23.944	47.303	1.952	2,1%
I	Vốn ngân sách trung ương	85.148	13.901	23.944	47.303	14	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	9.771	9.771	0	0	1.938	19,8%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	1.081	1.081	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	960	960			0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	121	121	0		0	0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	39.794	15.850	23.944	0	444	1,1%
	Vốn ngân sách trung ương	32.650	8.706	23.944		14	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	7.144	7.144	0		430	6,0%
C	Giảm nghèo bền vững	6.741	6.741	0		1.508	22,4%
	Vốn ngân sách trung ương	51.538	4.235		47.303	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.506	2.506	0		1.508	60,2%
*	LAI CHÂU	550.864	272.071	26.910	251.883	1.981	0,4%
I	Vốn ngân sách trung ương	546.425	272.071	22.471	251.883	1.929	0,4%
II	Vốn ngân sách địa phương	4.439	0	4.439	0	52	1,2%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	191.452	187.013	4.439	0	1.981	1,0%
	Vốn ngân sách trung ương	187.013	187.013			1.929	1,0%
	Vốn ngân sách địa phương	4.439	0	4.439		52	1,2%
B	Xây dựng nông thôn mới	29.790	7.319	22.471	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	29.790	7.319	22.471		0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025				Giải ngân	
		Tổng dự toán sử dụng trong năm	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	Dự toán giao bổ sung theo QĐ570	Tổng số	Tỷ lệ (%)
C	Giảm nghèo bền vững	329.622	77.739	0	251883	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	329.622	77.739		251883	0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	0	0	0		0	0,0%
*	KHÁNH HÒA	54.333	40.211	0	14.122	1.863	3,4%
I	Vốn ngân sách trung ương	35.693	21.571	0	14.122	1.851	5,2%
II	Vốn ngân sách địa phương	18.640	18.640	0	0	12	0,1%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	27.851	27.851	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	14.919	14.919				0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	12.932	12.932				0,0%
B	Xây dựng nông thôn mới	2.446	2.446	0	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0				0	0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	2.446	2.446			0	0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	24.036	9.914	0	14.122	1.851	7,7%
	Vốn ngân sách trung ương	20.774	6.652		14.122	1.851	8,9%
	Vốn ngân sách địa phương	3.262	3.262			0	0,0%
*	QUANG NINH	13.242	0	13.242	0	104	0,8%
I	Vốn ngân sách trung ương	0		0		0	0,0%
II	Vốn ngân sách địa phương	13.242		13.242		104	0,8%
A	PTKTXH vùng ĐB DTTS&MN	11.233	0	11.233	0	104	0,9%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	11.233		11.233		104	0,9%
B	Xây dựng nông thôn mới	1.614	0	1.614	0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	1.614		1.614			0,0%
C	Giảm nghèo bền vững	0	0		0	0	0,0%
	Vốn ngân sách trung ương	0					0,0%
	Vốn ngân sách địa phương	395		395			0,0%